

**Phụ lục 02: Danh mục mã dùng chung đối với kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm Hoá sinh (Đợt 1)**

(Ban hành kèm theo Quyết định số 1227/QĐ-BYT ngày 11 tháng 4 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Y tế về việc ban hành Danh mục mã dùng chung đối với kỹ thuật, thuật ngữ chỉ số cận lâm sàng - Đợt 1)

*\*Hệ thống mã hóa thuật ngữ cận lâm sàng - LOINC: Logical Observation Identifiers Names and Codes*

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                      | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT      | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                              | Thành phần     | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu    | Phương pháp | Đơn vị  |
|-----|---------------|------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------|----------------|------------|-----------|-----------|-------------|---------|
| 1   | 1010001       | Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu] | 23.2       | Định lượng ACTH (Adrenocorticotrophic hormone) [Máu] | 2141-0                   | Corticotropin [Mass/volume] in Plasma        | Corticotro pin | MCnc       | Pt        | Plas      |             | pg/mL   |
| 2   | 1010002       | Định lượng Acid uric [Máu]                           | 23.3       | Định lượng Acid Uric [Máu]                           | 14933-6                  | Urate [Moles/volume] in Serum or Plasma      | Urate          | SCnc       | Pt        | Ser/ Plas |             | umol/ L |
| 3   | 1010003       | Định lượng Acid uric [Máu]                           | 23.3       | Định lượng Acid Uric [Máu]                           | 3084-1                   | Urate [Mass/volume] in Serum or Plasma       | Urate          | MCnc       | Pt        | Ser/ Plas |             | mg/dL   |
| 4   | 1010004       | Định lượng ADH (Anti-diuretic hormone) [Máu]         | 23.4       | Định lượng ADH (Anti-diuretic hormone) [Máu]         | 3126-0                   | Vasopressin [Mass/volume] in Serum or Plasma | Vasopressi n   | MCnc       | Pt        | Ser/ Plas |             | ng/L    |
| 5   | 1010005       | Định lượng Adiponectin [Máu]                         | 23.5       | Định lượng Adiponectin [Máu]                         | 47828-9                  | Adiponectin [Mass/volume] in Serum or Plasma | Adiponecti n   | MCnc       | Pt        | Ser/ Plas |             | mg/L    |
| 6   | 1010006       | Định lượng Aldosteron [Máu]                          | 23.6       | Định lượng Aldosteron [Máu]                          | 1763-2                   | Aldosterone [Mass/volume] in Serum or Plasma | Aldosteron e   | MCnc       | Pt        | Ser/ Plas |             | ng/dL   |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm             | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                      | Thành phần           | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp  | Đơn vị |
|-----|---------------|---------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------|----------------------|------------|-----------|----------|--------------|--------|
| 7   | 1010007       | Định lượng Albumin [Máu]                    | 23.7       | Định lượng Albumin [Máu]                        | 1751-7                   | Albumin [Mass/volume] in Serum or Plasma                             | Albumin              | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |              | g/dL   |
| 8   | 1010008       | Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]         | 23.8       | Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]             | 1825-9                   | Alpha 1 antitrypsin [Mass/volume] in Serum or Plasma                 | Alpha 1 antitrypsin  | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |              | mg/dL  |
| 9   | 1010009       | Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]         | 23.8       | Định lượng Alpha1 Antitrypsin [Máu]             | 6771-0                   | Alpha 1 antitrypsin [Mass/volume] in Serum or Plasma by Nephelometry | Alpha 1 antitrypsin  | MCnc       | Pt        | Ser/Plas | Nephelometry | g/L    |
| 10  | 1010010       | Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu] | 23.9       | Đo hoạt độ ALP (Alkaline Phosphatase) [Máu]     | 6768-6                   | Alkaline phosphatase [Enzymatic activity/volume] in Serum or Plasma  | Alkaline phosphatase | CCnc       | Pt        | Ser/Plas |              | U/L    |
| 11  | 1010011       | Đo hoạt độ Amylase [Máu]                    | 23.10      | Đo hoạt độ Amylase [Máu]                        | 1798-8                   | Amylase [Enzymatic activity/volume] in Serum or Plasma               | Amylase              | CCnc       | Pt        | Ser/Plas |              | U/L    |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                          | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                          | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                  | Thành phần                      | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp | Đơn vị     |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------|-----------|----------|-------------|------------|
| 12  | 1010012       | Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]                                           | 23.11      | Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]                                           | 16362-6                  | Ammonia [Moles/volume] in Plasma                                 | Ammonia                         | SCnc       | Pt        | Plas     |             | umol/L     |
| 13  | 1010013       | Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]                                           | 23.11      | Định lượng Amoniac (NH3) [Máu]                                           | 1841-6                   | Ammonia [Moles/volume] in Serum                                  | Ammonia                         | SCnc       | Pt        | Ser      |             | umol/L     |
| 14  | 1010014       | Định lượng AMH (Anti-Mullerian Hormone) [Máu]                            | 23.12      | Định lượng AMH (Anti- Mullerian Hormone) [Máu]                           | 38476-8                  | Mullerian inhibiting substance [Mass/volume] in Serum or Plasma  | Mullerian inhibiting substance  | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | ng/mL      |
| 15  | 1010015       | Định lượng AMH (Anti-Mullerian Hormone) [Máu]                            | 23.12      | Định lượng AMH (Anti-Mullerian Hormone) [Máu]                            | 48377-6                  | Mullerian inhibiting substance [Moles/volume] in Serum or Plasma | Mullerian inhibiting substance  | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | pmol/L     |
| 16  | 1010016       | Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu] | 23.13      | Định lượng Anti CCP (anti-cyclic citrullinated peptide antibodies) [Máu] | 53027-9                  | Cyclic citrullinated peptide Ab [Units/volume] in Serum          | Cyclic citrullinated peptide Ab | ACnc       | Pt        | Ser      |             | [arb'U]/mL |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                   | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                   | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                      | Thành phần          | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp | Đơn vị     |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------|---------------------|------------|-----------|----------|-------------|------------|
| 17  | 1010017       | Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]                 | 23.14      | Định lượng Anti-Tg (Antibody-Thyroglobulin) [Máu]                 | 8098-6                   | Thyroglobulin Ab [Units/volume] in Serum or Plasma   | Thyroglobulin Ab    | ACnc       | Pt        | Ser/Plas |             | [IU]/mL    |
| 18  | 1010018       | Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu] | 23.15      | Định lượng Anti - TPO (Anti- thyroid Peroxidase antibodies) [Máu] | 8099-4                   | Thyroperoxidase Ab [Units/volume] in Serum or Plasma | Thyroperoxidase Ab  | ACnc       | Pt        | Ser/Plas |             | [IU]/mL    |
| 19  | 1010019       | Định lượng Apo A [Máu]                                            | 23.16      | Định lượng Apo A [Máu]                                            | 1869-7                   | Apolipoprotein A-I [Mass/volume] in Serum or Plasma  | Apolipoprotein A-I  | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | mg/dL ;g/L |
| 20  | 1010020       | Định lượng Apo B [Máu]                                            | 23.17      | Định lượng Apo B [Máu]                                            | 1884-6                   | Apolipoprotein B [Mass/volume] in Serum or Plasma    | Apolipoprotein B    | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | mg/dL      |
| 21  | 1010021       | Định lượng AFP (Alpha Fetoprotein) [Máu]                          | 23.18      | Định lượng AFP (Alpha Fetoproteine) [Máu]                         | 1834-1                   | Alpha-1-Fetoprotein [Mass/volume] in Serum or Plasma | Alpha-1-Fetoprotein | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | ng/mL      |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm          | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                           | Thành phần                 | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp | Đơn vị      |
|-----|---------------|------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------|-----------|----------|-------------|-------------|
| 22  | 1010022       | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]               | 23.19      | Đo hoạt độ ALT (GPT) [Máu]                      | 1742-6                   | Alanine aminotransferase [Enzymatic activity/volume] in Serum or Plasma   | Alanine aminotransferase   | CCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | U/L         |
| 23  | 1010023       | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]               | 23.20      | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]                      | 1920-8                   | Aspartate aminotransferase [Enzymatic activity/volume] in Serum or Plasma | Aspartate aminotransferase | CCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | U/L         |
| 24  | 1010024       | Đo hoạt độ AST (GOT) [Máu]               | 23.21      | Định lượng $\alpha$ 1 Acid Glycoprotein [Máu]   | 2685-6                   | Alpha-1-acid glycoprotein [Mass/volume] in Serum or Plasma                | Alpha-1-Acid glycoprotein  | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | mg/dL       |
| 25  | 1010025       | Định lượng $\beta$ 2 microglobulin [Máu] | 23.22      | Định lượng $\beta$ 2 microglobulin [Máu]        | 1952-1                   | Beta-2-Microglobulin [Mass/volume] in Serum or Plasma                     | Beta-2-Microglobulin       | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | mg/L; ug/mL |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm      | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT            | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                     | Thành phần                                        | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp | Đơn vị            |
|-----|---------------|--------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------|-----------|----------|-------------|-------------------|
| 26  | 1010026       | Định lượng Beta Crosslap [Máu]       | 23.23      | Định lượng Beta Crosslap [Máu]                             | 41171-0                  | Collagen crosslinked C-telopeptide [Mass/volume] in Serum or Plasma | Collagen crosslinked C-telopeptide                | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | pg/mL             |
| 27  | 1010027       | Định lượng Beta Crosslap [Máu]       | 23.23      | Định lượng Beta Crosslap [Máu]                             | 41171-0                  | Collagen crosslinked C-telopeptide [Mass/volume] in Serum or Plasma | Collagen crosslinked C-telopeptide                | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | pg/mL             |
| 28  | 1010028       | Định lượng Beta-hCG [Máu]            | 23.24      | Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu] | 21198-7                  | Choriogonadotropin beta subunit [Units/volume] in Serum or Plasma   | Choriogonadotropin beta subunit                   | ACnc       | Pt        | Ser/Plas |             | m[IU]/mL; [IU]/mL |
| 29  | 1010029       | Định lượng Beta-hCG [Máu]            | 23.24      | Định lượng bhCG (Beta human Chorionic Gonadotropins) [Máu] | 55869-2                  | Choriogonadotropin beta subunit [Mass/volume] in Serum or Plasma    | Choriogonadotropin beta subunit                   | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | ng/mL             |
| 30  | 1010030       | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu] | 23.25      | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]                       | 14629-0                  | Bilirubin.direct [Moles/volume] in Serum or Plasma                  | Bilirubin.g lucuronidated+Bilirubin.albumin bound | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | umol/L            |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                   | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT   | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                        | Thành phần                                        | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp | Đơn vị |
|-----|---------------|---------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------|---------------------------------------------------|------------|-----------|----------|-------------|--------|
| 31  | 1010031       | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]              | 23.25      | Định lượng Bilirubin trực tiếp [Máu]              | 1968-7                   | Bilirubin.direct [Mass/volume] in Serum or Plasma      | Bilirubin.g lucuronidated+Bilirubin.albumin bound | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | mg/dL  |
| 32  | 1010032       | Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]              | 23.26      | Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]              | 14630-8                  | Bilirubin.indirect [Moles/volume] in Serum or Plasma   | Bilirubin.non-glucuronidated                      | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | umol/L |
| 33  | 1010033       | Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]              | 23.26      | Định lượng Bilirubin gián tiếp [Máu]              | 1971-1                   | Bilirubin.indirect [Mass/volume] in Serum or Plasma    | Bilirubin.non-glucuronidated                      | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | mg/dL  |
| 34  | 1010034       | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]              | 23.27      | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]              | 14631-6                  | Bilirubin.total [Moles/volume] in Serum or Plasma      | Bilirubin                                         | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | umol/L |
| 35  | 1010035       | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]              | 23.27      | Định lượng Bilirubin toàn phần [Máu]              | 1975-2                   | Bilirubin.total [Mass/volume] in Serum or Plasma       | Bilirubin                                         | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | mg/dL  |
| 36  | 1010036       | Định lượng BNP (B-Type Natriuretic Peptide) [Máu] | 23.28      | Định lượng BNP (B-Type Natriuretic Peptide) [Máu] | 30934-4                  | Natriuretic peptide B [Mass/volume] in Serum or Plasma | Natriuretic peptide.B                             | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | pg/mL  |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                       | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT       | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                             | Thành phần      | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp | Đơn vị             |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------|------------|-----------|----------|-------------|--------------------|
| 37  | 1010037       | Định lượng Canxi toàn phần [Máu]                      | 23.29      | Định lượng Canxi toàn phần [Máu]                      | 17861-6                  | Calcium [Mass/volume] in Serum or Plasma                                                    | Calcium         | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | mg/dL              |
| 38  | 1010038       | Định lượng Canxi toàn phần [Máu]                      | 23.29      | Định lượng Canxi toàn phần [Máu]                      | 2000-8                   | Calcium [Moles/volume] in Serum or Plasma                                                   | Calcium         | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | mmol/L             |
| 39  | 1010039       | Định lượng Canxi ion hóa [Máu]                        | 23.30      | Định lượng Canxi ion hóa [Máu]                        | 13959-2                  | Calcium.ionized [Moles/volume] in Serum or Plasma by calculation                            | Calcium.ionized | SCnc       | Pt        | Ser/Plas | Calculated  | mmol/L             |
| 40  | 1010040       | Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu] | 23.31      | Định lượng Canxi ion hóa bằng điện cực chọn lọc [Máu] | 12180-6                  | Calcium.ionized [Moles/volume] in Serum or Plasma by Ion-selective membrane electrode (ISE) | Calcium.ionized | SCnc       | Pt        | Ser/Plas | ISE         | mmol/L             |
| 41  | 1010041       | Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]          | 23.32      | Định lượng CA 125 (cancer antigen 125) [Máu]          | 10334-1                  | Cancer Ag 125 [Units/volume] in Serum or Plasma                                             | Cancer Ag 125   | ACnc       | Pt        | Ser/Plas |             | [arb'U];[arb'U]/mL |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                      | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT      | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                  | Thành phần     | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp | Đơn vị             |
|-----|---------------|------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------|----------------|------------|-----------|----------|-------------|--------------------|
| 42  | 1010042       | Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu] | 23.33      | Định lượng CA 19-9 (Carbohydrate Antigen 19-9) [Máu] | 24108-3                  | Cancer Ag 19-9 [Units/volume] in Serum or Plasma | Cancer Ag 19-9 | ACnc       | Pt        | Ser/Plas |             | [arb'U];[arb'U]/mL |
| 43  | 1010043       | Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]       | 23.34      | Định lượng CA 15-3 (Cancer Antigen 15-3) [Máu]       | 6875-9                   | Cancer Ag 15-3 [Units/volume] in Serum or Plasma | Cancer Ag 15-3 | ACnc       | Pt        | Ser/Plas |             | [arb'U];[arb'U]/mL |
| 44  | 1010044       | Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]       | 23.35      | Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]       | 17843-4                  | Cancer Ag 72-4 [Units/volume] in Serum or Plasma | Cancer Ag 72-4 | ACnc       | Pt        | Ser/Plas |             | [arb'U]/mL         |
| 45  | 1010045       | Định lượng CA 72-4 (Cancer Antigen 72-4) [Máu]       | 23.36      | Định lượng Calcitonin [Máu]                          | 15035-9                  | Calcitonin [Moles/volume] in Serum or Plasma     | Calcitonin     | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | pmol/L             |
| 46  | 1010046       | Định lượng Calcitonin [Máu]                          | 23.36      | Định lượng Calcitonin [Máu]                          | 1992-7                   | Calcitonin [Mass/volume] in Serum or Plasma      | Calcitonin     | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | ng/L               |
| 47  | 1010047       | Định lượng Carbamazepin [Máu]                        | 23.37      | Định lượng Carbamazepin [Máu]                        | 14639-9                  | carBAMazepine [Moles/volume] in Serum or Plasma  | carBAMazepine  | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | umol/L             |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                  | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT  | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                               | Thành phần          | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp | Đơn vị |
|-----|---------------|--------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------|---------------------|------------|-----------|----------|-------------|--------|
| 48  | 1010048       | Định lượng Carbamazepin [Máu]                    | 23.37      | Định lượng Carbamazepin [Máu]                    | 3432-2                   | carBAMazepine [Mass/volume] in Serum or Plasma                | carBAMazepine       | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | ug/mL  |
| 49  | 1010049       | Định lượng Ceruloplasmin [Máu]                   | 23.38      | Định lượng Ceruloplasmin [Máu]                   | 2064-4                   | Ceruloplasmin [Mass/volume] in Serum or Plasma                | Ceruloplasmin       | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | mg/dL  |
| 50  | 1010050       | Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu] | 23.39      | Định lượng CEA (Carcino Embryonic Antigen) [Máu] | 2039-6                   | Carcinoembryonic Ag [Mass/volume] in Serum or Plasma          | Carcinoembryonic Ag | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | ng/mL  |
| 51  | 1010051       | Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]            | 23.40      | Đo hoạt độ Cholinesterase (ChE) [Máu]            | 2098-2                   | Cholinesterase [Enzymatic activity/volume] in Serum or Plasma | Cholinesterase      | CCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | U/L    |
| 52  | 1010052       | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)           | 23.41      | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)           | 14647-2                  | Cholesterol [Moles/volume] in Serum or Plasma                 | Cholesterol         | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | mmol/L |
| 53  | 1010053       | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)           | 23.41      | Định lượng Cholesterol toàn phần (máu)           | 2093-3                   | Cholesterol [Mass/volume] in Serum or Plasma                  | Cholesterol         | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | mg/dL  |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                 | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                 | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                   | Thành phần             | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp | Đơn vị |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------|------------------------|------------|-----------|----------|-------------|--------|
| 54  | 1010054       | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]                           | 23.42      | Đo hoạt độ CK (Creatine kinase) [Máu]                           | 2157-6                   | Creatine kinase [Enzymatic activity/volume] in Serum or Plasma    | Creatine kinase        | CCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | U/L    |
| 55  | 1010055       | Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]           | 23.43      | Đo hoạt độ CK-MB (Isozym MB of Creatine kinase) [Máu]           | 32673-6                  | Creatine kinase.MB [Enzymatic activity/volume] in Serum or Plasma | Creatine kinase.MB     | CCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | U/L    |
| 56  | 1010056       | Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu] | 23.44      | Định lượng CK-MB mass (Isozym MB of Creatine kinase mass) [Máu] | 13969-1                  | Creatine kinase.MB [Mass/volume] in Serum or Plasma               | Creatine kinase.MB     | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | ng/mL  |
| 57  | 1010057       | Định lượng C-Peptid [Máu]                                       | 23.45      | Định lượng C-Peptid [Máu]                                       | 50461-3                  | C peptide [Moles/volume] in Serum or Plasma --1st specimen        | C peptide^1st specimen | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | nmol/L |
| 58  | 1010058       | Định lượng Cortisol (máu)                                       | 23.46      | Định lượng Cortisol (máu)                                       | 14675-3                  | Cortisol [Moles/volume] in Serum or Plasma                        | Cortisol               | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | nmol/L |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm       | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                            | Thành phần             | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp | Đơn vị |
|-----|---------------|---------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------|------------------------|------------|-----------|----------|-------------|--------|
| 59  | 1010059       | Định lượng Cortisol (máu) 8 giờ sáng  | 23.46      | Định lượng Cortisol (máu) 8 giờ sáng            | 45050-2                  | Cortisol [Moles/volume] in Serum or Plasma --8 AM specimen | Cortisol^8 AM specimen | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | nmol/L |
| 60  | 1010060       | Định lượng Cortisol (máu) 8 giờ chiều | 23.46      | Định lượng Cortisol (máu) 8 giờ chiều           | 45051-0                  | Cortisol [Moles/volume] in Serum or Plasma --8 PM specimen | Cortisol^8 PM specimen | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | nmol/L |
| 61  | 1010061       | Định lượng Cortisol (máu) 9 giờ sáng  | 23.46      | Định lượng Cortisol (máu)                       | 50429-0                  | Cortisol [Mass/volume] in Serum or Plasma - -9 AM specimen | Cortisol^9 AM specimen | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | ug/dL  |
| 62  | 1010062       | Định lượng Cortisol (máu) 3 giờ chiều | 23.46      | Định lượng Cortisol (máu)                       | 50430-8                  | Cortisol [Mass/volume] in Serum or Plasma - -3 PM specimen | Cortisol^3 PM specimen | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | ug/dL  |
| 63  | 1010063       | Định lượng Cystatine C [Máu]          | 23.47      | Định lượng Cystatine C [Máu]                    | 33863-2                  | Cystatin C [Mass/volume] in Serum or Plasma                | Cystatin C             | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | mg/L   |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                               | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT              | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                | Thành phần         | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu    | Phương pháp       | Đơn vị  |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------|-----------|-----------|-------------------|---------|
| 64  | 1010064       | Định lượng bổ thể C3 [Máu]                                    | 23.48      | Định lượng bổ thể C3 [Máu]                                   | 4485-9                   | Complement C3 [Mass/volume] in Serum or Plasma                                 | Compleme nt C3     | MCnc       | Pt        | Ser/ Plas |                   | mg/dL   |
| 65  | 1010065       | Định lượng bổ thể C4 [Máu]                                    | 23.49      | Định lượng bổ thể C4 [Máu]                                   | 4498-2                   | Complement C4 [Mass/volume] in Serum or Plasma                                 | Compleme nt C4     | MCnc       | Pt        | Ser/ Plas |                   | mg/dL   |
| 66  | 1010066       | Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sensitivity) [Máu] | 23.50      | Định lượng CRP hs (C-Reactive Protein high sesitivity) [Máu] | 30522-7                  | C reactive protein [Mass/volume] in Serum or Plasma by High sensitivity method | C reactive protein | MCnc       | Pt        | Ser/ Plas | High sensitivit y | mg/L    |
| 67  | 1010067       | Định lượng Creatinin (máu)                                    | 23.51      | Định lượng Creatinin (máu)                                   | 2160-0                   | Creatinine [Mass/volume] in Serum or Plasma                                    | Creatinine         | MCnc       | Pt        | Ser/ Plas |                   | mg/dL   |
| 68  | 1010068       | Định lượng Creatinin (máu)                                    | 23.51      | Định lượng Creatinin (máu)                                   | 59826-8                  | Creatinine [Moles/volume] in Blood                                             | Creatinine         | SCnc       | Pt        | Bld       |                   | umol/ L |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm      | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                                                         | Thành phần                 | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu       | Phương pháp                                  | Đơn vị           |
|-----|---------------|--------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------|-----------|--------------|----------------------------------------------|------------------|
| 69  | 1010069       | eGFR (độ lọc cầu thận ước tính)      | 23.51      | Định lượng Creatinin (máu)                      | 62238-1                  | Glomerular filtration rate [Volume Rate/Area] in Serum, Plasma or Blood by Creatinine-based formula (CKD-EPI)/1.73 sq M | Glomerular filtration rate | ArVRat     | Pt        | Ser/Plas/Bld | Creatinine-based formula (CKD-EPI)/1.73 sq M | mL/min/{1.73_m2} |
| 70  | 1010070       | Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]          | 23.52      | Định lượng Cyfra 21-1 [Máu]                     | 25390-6                  | Cytokeratin 19 [Mass/volume] in Serum or Plasma                                                                         | Cytokeratin 19             | MCnc       | Pt        | Ser/Plas     |                                              |                  |
| 71  | 1010071       | Định lượng Cyclosporin [Máu]         | 23.53      | Định lượng Cyclosporin [Máu]                    | 3520-4                   | cycloSPORINE [Mass/volume] in Blood                                                                                     | cycloSPORINE               | MCnc       | Pt        | Bld          |                                              | ng/mL            |
| 72  | 1010072       | Định lượng D-Dimer [Máu]             | 23.54      | Định lượng D-Dimer [Máu]                        | 91556-1                  | Fibrin D-dimer [Mass/volume] in Blood by Immunoassay.DDU                                                                | Fibrin D-dimer             | MCnc       | Pt        | Bld          | IA.DDU                                       | ng/mL            |
| 73  | 1010073       | Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu] | 23.55      | Định lượng 25OH Vitamin D (D3) [Máu]            | 1989-3                   | 25-hydroxyvitamin D3 [Mass/volume] in Serum or Plasma                                                                   | Calcidiol                  | MCnc       | Pt        | Ser/Plas     |                                              | ng/mL            |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                            | Thành phần              | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp | Đơn vị |
|-----|---------------|---------------------------------|------------|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------|-------------------------|------------|-----------|----------|-------------|--------|
| 74  | 1010074       | Định lượng Digoxin [Máu]        | 23.56      | Định lượng Digoxin [Máu]                        | 10535-3                  | Digoxin [Mass/volume] in Serum or Plasma   | Digoxin                 | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | ng/mL  |
| 75  | 1010075       | Định lượng Digitoxin [Máu]      | 23.57      | Định lượng Digitoxin [Máu]                      | 3559-2                   | Digitoxin [Mass/volume] in Serum or Plasma | Digitoxin               | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | ng/mL  |
| 76  | 1010076       | . Cl [dịch]                     | 23.58      | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]                  | 2072-7                   | Chloride [Moles/volume] in Body fluid      | Chloride                | SCnc       | Pt        | Body fld |             | mmol/L |
| 77  | 1010077       | . Cl [Máu]                      | 23.58      | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]                  | 2075-0                   | Chloride [Moles/volume] in Serum or Plasma | Chloride                | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | mmol/L |
| 78  | 1010078       | . Cl [Máu]                      | 23.58      | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]                  | 2075-0                   | Chloride [Moles/volume] in Serum or Plasma | Chloride                | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | mmol/L |
| 79  | 1010079       | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]  | 23.58      | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]                  | 24326-1                  | Electrolytes 1998 panel - Serum or Plasma  | Electrolytes 1998 panel | -          | Pt        | Ser/Plas |             |        |
| 80  | 1010080       | . Kali [dịch]                   | 23.58      | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]                  | 2821-7                   | Potassium [Moles/volume] in Body fluid     | Potassium               | SCnc       | Pt        | Body fld |             | mmol/L |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                  | Thành phần | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp | Đơn vị |
|-----|---------------|---------------------------------|------------|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------|------------|------------|-----------|----------|-------------|--------|
| 81  | 1010081       | . Kali [Máu]                    | 23.58      | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]                  | 2823-3                   | Potassium [Moles/volume] in Serum or Plasma      | Potassium  | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | mmol/L |
| 82  | 1010082       | . Kali [Máu]                    | 23.58      | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]                  | 2823-3                   | Potassium [Moles/volume] in Serum or Plasma      | Potassium  | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | mmol/L |
| 83  | 1010083       | . Natri [dịch]                  | 23.58      | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]                  | 2950-4                   | Sodium [Moles/volume] in Body fluid              | Sodium     | SCnc       | Pt        | Body fld |             | mmol/L |
| 84  | 1010084       | . Natri [Máu]                   | 23.58      | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]                  | 2951-2                   | Sodium [Moles/volume] in Serum or Plasma         | Sodium     | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | mmol/L |
| 85  | 1010085       | . Natri [Máu]                   | 23.58      | Điện giải đồ (Na, K, Cl) [Máu]                  | 2951-2                   | Sodium [Moles/volume] in Serum or Plasma         | Sodium     | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | mmol/L |
| 86  | 1010086       | Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]  | 23.60      | Định lượng Ethanol (cồn) [Máu]                  | 5643-2                   | Ethanol [Mass/volume] in Serum or Plasma         | Ethanol    | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | mg/dL  |
| 87  | 1010087       | Định lượng Estradiol [Máu]      | 23.61      | Định lượng Estradiol [Máu]                      | 14715-7                  | Estradiol (E2) [Moles/volume] in Serum or Plasma | Estradiol  | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | pmol/L |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                           | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT           | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                 | Thành phần            | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp | Đơn vị   |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------|-----------------------|------------|-----------|----------|-------------|----------|
| 88  | 1010088       | Định lượng Estradiol [Máu]                                | 23.61      | Định lượng Estradiol [Máu]                                | 2243-4                   | Estradiol (E2) [Mass/volume] in Serum or Plasma                 | Estradiol             | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | pg/mL    |
| 89  | 1010089       | Định lượng Estradiol [Máu]                                | 23.61      | Định lượng Estradiol [Máu]                                | 83097-6                  | Estradiol (E2) [Moles/volume] in Serum or Plasma by Immunoassay | Estradiol             | SCnc       | Pt        | Ser/Plas | IA          | pmol/L   |
| 90  | 1010090       | Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu] | 23.62      | Định lượng E3 không liên hợp (Unconjugated Estriol) [Máu] | 2250-9                   | Estriol (E3).unconjugated [Mass/volume] in Serum or Plasma      | Estriol.unc onjugated | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | ng/mL    |
| 91  | 1010091       | Định lượng Ferritin [Máu]                                 | 23.63      | Định lượng Ferritin [Máu]                                 | 2276-4                   | Ferritin [Mass/volume] in Serum or Plasma                       | Ferritin              | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | ng/mL    |
| 92  | 1010092       | Định lượng Fructosamin [Máu]                              | 23.64      | Định lượng Fructosamin [Máu]                              | 15069-8                  | Fructosamine [Moles/volume] in Serum or Plasma                  | Fructosamine          | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | umol/L   |
| 93  | 1010093       | Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]     | 23.65      | Định lượng FSH (Follicular Stimulating Hormone) [Máu]     | 15067-2                  | Follitropin [Units/volume] in Serum or Plasma                   | Follitropin           | ACnc       | Pt        | Ser/Plas |             | m[IU]/mL |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                     | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                     | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                         | Thành phần                             | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu    | Phương pháp | Đơn vị  |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------|------------|-----------|-----------|-------------|---------|
| 94  | 1010094       | Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu] | 23.66      | Định lượng free bHCG (Free Beta Human Chorionic Gonadotropin) [Máu] | 19180-9                  | Choriogonadotrop in.beta subunit free [Units/volume] in Serum or Plasma | Choriogon adotropin. beta subunit.free | ACnc       | Pt        | Ser/ Plas |             | [IU]/L  |
| 95  | 1010095       | Định lượng Folate [Máu]                                             | 23.67      | Định lượng Folate [Máu]                                             | 14732-2                  | Folate [Moles/volume] in Serum or Plasma                                | Folate                                 | SCnc       | Pt        | Ser/ Plas |             | nmol/ L |
| 96  | 1010096       | Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]                        | 23.68      | Định lượng FT3 (Free Triiodothyronine) [Máu]                        | 14928-6                  | Triiodothyronine (T3) Free [Moles/volume] in Serum or Plasma            | Triiodothy ronine.free                 | SCnc       | Pt        | Ser/ Plas |             | pmol/ L |
| 97  | 1010097       | Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]                               | 23.69      | Định lượng FT4 (Free Thyroxine) [Máu]                               | 14920-3                  | Thyroxine (T4) free [Moles/volume] in Serum or Plasma                   | Thyroxine. free                        | SCnc       | Pt        | Ser/ Plas |             | pmol/ L |
| 98  | 1010098       | Định lượng Galectin 3 [Máu]                                         | 23.70      | Định lượng Galectin 3 [Máu]                                         | 62419-7                  | Galectin 3 [Mass/volume] in Serum or Plasma                             | Galectin 3                             | MCnc       | Pt        | Ser/ Plas |             | ng/mL   |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                           | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT           | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                | Thành phần                        | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp | Đơn vị  |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------|-----------|----------|-------------|---------|
| 99  | 1010099       | Định lượng Gastrin [Máu]                                  | 23.71      | Định lượng Gastrin [Máu]                                  | 2333-3                   | Gastrin [Mass/volume] in Serum or Plasma                                       | Gastrin                           | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | pg/mL   |
| 100 | 1010100       | Đo hoạt độ G6PD (Glucose-6-phosphate dehydrogenase) [Máu] | 23.72      | Đo hoạt độ G6PD (Glucose-6-phosphate dehydrogenase) [Máu] | 32546-4                  | Glucose-6-Phosphate dehydrogenase [Enzymatic activity/mass] in Red Blood Cells | Glucose-6-Phosphate dehydrogenase | CCnt       | Pt        | RBC      |             | U/g{Hb} |
| 101 | 1010101       | Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]                      | 23.73      | Định lượng GH (Growth Hormone) [Máu]                      | 14177-0                  | Growth hormone-releasing hormone [Mass/volume] in Serum or Plasma              | Growth hormone-releasing hormone  | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | pg/mL   |
| 102 | 1010102       | Đo hoạt độ GLDH (Glutamate dehydrogenase) [Máu]           | 23.74      | Đo hoạt độ GLDH (Glutamate dehydrogenase) [Máu]           | 2367-1                   | Glutamate dehydrogenase [Enzymatic activity/volume] in Serum or Plasma         | Glutamate dehydrogenase           | CCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | U/L     |
| 103 | 1010103       | Định lượng Glucose [Máu]                                  | 23.75      | Định lượng Glucose [Máu]                                  | 2345-7                   | Glucose [Mass/volume] in Serum or Plasma                                       | Glucose                           | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | mg/dL   |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                          | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT          | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                               | Thành phần                   | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp | Đơn vị |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------|-----------|----------|-------------|--------|
| 104 | 1010104       | Định lượng Globulin [Máu]                                | 23.76      | Định lượng Globulin [Máu]                                | 10834-0                  | Globulin [Mass/volume] in Serum by calculation                                | Globulin                     | MCnc       | Pt        | Ser      | Calculated  | g/L    |
| 105 | 1010105       | Đo hoạt độ GGT (Gamma Glutamyl Transferase) [Máu]        | 23.77      | Đo hoạt độ GGT (Gama Glutamyl Transferase) [Máu]         | 2324-2                   | Gamma glutamyl transferase [Enzymatic activity/volume] in Serum or Plasma     | Gamma glutamyl transferase   | CCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | U/L    |
| 106 | 1010106       | Định lượng Gentamicin [Máu]                              | 23.79      | Định lượng Gentamicin [Máu]                              | 35668-3                  | Gentamicin [Mass/volume] in Serum or Plasma                                   | Gentamicin                   | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | mg/L   |
| 107 | 1010107       | Định lượng Haptoglobulin [Máu]                           | 23.80      | Định lượng Haptoglobulin [Máu]                           | 4542-7                   | Haptoglobin [Mass/volume] in Serum or Plasma                                  | Haptoglobin                  | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | mg/dL  |
| 108 | 1010108       | Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu] | 23.81      | Định lượng HBsAg (HBsAg Quantitative) (cmIA/ECLIA) [Máu] | 63557-3                  | Hepatitis B virus surface Ag [Units/volume] in Serum or Plasma by Immunoassay | Hepatitis B virus surface Ag | ACnc       | Pt        | Ser/Plas | IA          | [IU]/L |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                               | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT               | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                         | Thành phần                         | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp | Đơn vị |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------|-----------|----------|-------------|--------|
| 109 | 1010109       | Đo hoạt độ HBDH (Hydroxybutyrate dehydrogenase) [Máu]         | 23.82      | Đo hoạt độ HBDH (Hydroxybutyrate dehydrogenase) [Máu]         | 1681-6                   | Beta hydroxybutyrate dehydrogenase [Enzymatic activity/volume] in Blood | Beta hydroxybutyrate dehydrogenase | CCnc       | Pt        | Bld      |             | U/L    |
| 110 | 1010110       | Định lượng HbA1c [Máu]                                        | 23.83      | Định lượng HbA1c [Máu]                                        | 4548-4                   | Hemoglobin A1c/Hemoglobin. total in Blood                               | Hemoglobin A1c/Hemoglobin. total   | MFr        | Pt        | Bld      |             | %      |
| 111 | 1010111       | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu] | 23.84      | Định lượng HDL-C (High density lipoprotein Cholesterol) [Máu] | 14646-4                  | Cholesterol in HDL [Moles/volume] in Serum or Plasma                    | Cholesterol in HDL                 | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | mmol/L |
| 112 | 1010112       | Định lượng HE4 (human epididymal protein 4) [Máu]             | 23.85      | Định lượng HE4 (human epididymal protein 4) [Máu]             | 55180-4                  | Human epididymis protein 4 [Moles/volume] in Serum or Plasma            | Human epididymis protein 4         | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | pmol/L |
| 113 | 1010113       | Định lượng Homocystein [Máu]                                  | 23.86      | Định lượng Homocystein [Máu]                                  | 13965-9                  | Homocysteine [Moles/volume] in Serum or Plasma                          | Homocysteine                       | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | umol/L |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                          | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT          | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                      | Thành phần          | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp | Đơn vị  |
|-----|---------------|----------------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------|---------------------|------------|-----------|----------|-------------|---------|
| 114 | 1010114       | Định lượng IL-1 $\alpha$ (Interleukin 1 $\alpha$ ) [Máu] | 23.87      | Định lượng IL-1 $\alpha$ (Interleukin 1 $\alpha$ ) [Máu] | 33821-0                  | Interleukin 1 alpha [Mass/volume] in Serum or Plasma | Interleukin 1 alpha | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | pg/mL   |
| 115 | 1010115       | Định lượng IL-1 $\beta$ (Interleukin 1 $\beta$ ) [Máu]   | 23.88      | Định lượng IL-1 $\beta$ (Interleukin 1 $\beta$ ) [Máu]   | 13629-1                  | Interleukin 1 beta [Mass/volume] in Serum or Plasma  | Interleukin 1 beta  | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | pg/mL   |
| 116 | 1010116       | Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]                    | 23.89      | Định lượng IL-6 (Interleukin 6) [Máu]                    | 26881-3                  | Interleukin 6 [Mass/volume] in Serum or Plasma       | Interleukin 6       | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | pg/mL   |
| 117 | 1010117       | Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]                    | 23.90      | Định lượng IL-8 (Interleukin 8) [Máu]                    | 33211-4                  | Interleukin 8 [Mass/volume] in Serum or Plasma       | Interleukin 8       | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | pg/mL   |
| 118 | 1010118       | Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]                  | 23.91      | Định lượng IL-10 (Interleukin 10) [Máu]                  | 26848-2                  | Interleukin 10 [Mass/volume] in Serum or Plasma      | Interleukin 10      | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | pg/mL   |
| 119 | 1010119       | Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]                   | 23.92      | Định lượng IgE Cat Specific (E1) [Máu]                   | 6833-8                   | Cat dander IgE Ab [Units/volume] in Serum            | Cat dander Ab.IgE   | ACnc       | Pt        | Ser      |             | k[IU]/L |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm         | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT              | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                      | Thành phần          | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp                | Đơn vị |
|-----|---------------|-----------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------------|---------------------|------------|-----------|----------|----------------------------|--------|
| 120 | 1010120       | Định lượng IgE (Immunoglobulin E) [Máu] | 23.93      | Định lượng IgE (Immunoglobuline E) [Máu]                     | 19113-0                  | IgE [Units/volume] in Serum or Plasma                                                | IgE                 | ACnc       | Pt        | Ser/Plas |                            | [IU]/L |
| 121 | 1010121       | Định lượng IgA (Immunoglobulin A) [Máu] | 23.94      | Định lượng IgA (Immunoglobuline A) [Máu]                     | 2458-8                   | IgA [Mass/volume] in Serum or Plasma                                                 | IgA                 | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |                            | mg/dL  |
| 122 | 1010122       |                                         | 23.112     | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu] | 22748-8                  | Cholesterol in LDL [Moles/volume] in Serum or Plasma                                 | Cholesterol in LDL  | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |                            | mmol/L |
| 123 | 1010123       |                                         | 23.112     | Định lượng LDL-C (Low density lipoprotein Cholesterol) [Máu] | 96258-9                  | Cholesterol in LDL [Moles/volume] in Serum or Plasma by Calculated by Martin-Hopkins | Cholesterol in LDL  | SCnc       | Pt        | Ser/Plas | Calculated. Martin-Hopkins | mmol/L |
| 124 | 1010124       | Điện di Lipoprotein [Máu]               | 23.113     | Điện di Lipoprotein [Máu]                                    | 20510-4                  | Lipoprotein fractions [Interpretation] in Serum or Plasma by Electrophoresis         | Lipoprotein pattern | Imp        | Pt        | Ser/Plas | Electrophoresis            |        |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                    | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                    | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                          | Thành phần                              | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp | Đơn vị |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------|-----------|----------|-------------|--------|
| 125 | 1010125       | Định lượng Lp-PLA2 (Lipoprotein Associated Phospholipase A2) [Máu] | 23.114     | Định lượng Lp-PLA2 (Lipoprotein Associated Phospholipase A2) [Máu] | 39804-0                  | Lipoprotein associated phospholipase A2 [Mass/volume] in Serum or Plasma | Lipoprotein associated phospholipase A2 | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | ng/mL  |
| 126 | 1010126       | Định lượng Malondialdehyde (MDA) [Máu]                             | 23.115     | Định lượng Malondialdehyde (MDA) [Máu]                             | 47865-1                  | Malondialdehyde [Moles/volume] in Plasma                                 | Malondialdehyde                         | SCnc       | Pt        | Plas     |             | umol/L |
| 127 | 1010127       | Đo hoạt độ MPO (myeloperoxidase) [Máu]                             | 23.116     | Đo hoạt độ MPO (myeloperoxidase) [Máu]                             | 66853-3                  | Myeloperoxidase [Moles/volume] in Plasma                                 | Myeloperoxidase                         | SCnc       | Pt        | Plas     |             | pmol/L |
| 128 | 1010128       | Định lượng Myoglobin [Máu]                                         | 23.117     | Định lượng Myoglobin [Máu]                                         | 2639-3                   | Myoglobin [Mass/volume] in Serum or Plasma                               | Myoglobin                               | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | ng/mL  |
| 129 | 1010129       | Định lượng Mg [Máu]                                                | 23.118     | Định lượng Mg [Máu]                                                | 2601-3                   | Magnesium [Moles/volume] in Serum or Plasma                              | Magnesium                               | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | mmol/L |
| 130 | 1010130       | Định lượng Mg [Nước tiểu]                                          | 23.118     | Định lượng Mg [Máu]                                                | 19124-7                  | Magnesium [Mass/volume] in Urine                                         | Magnesium                               | MCnc       | Pt        | Urine    |             | mg/dL  |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                              | Thành phần                                  | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp | Đơn vị |
|-----|---------------|------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------------------------------------|------------|-----------|----------|-------------|--------|
| 131 | 1010131       | Định lượng N-MID Osteocalcin [Máu]             | 23.119     | Định lượng N-MID Osteocalcin [Máu]              | 21435-3                  | Osteocalcin.bovine [Mass/volume] in Serum or Plasma                          | Osteocalcin.bovine                          | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | ng/mL  |
| 132 | 1010132       | Định lượng N-MID Osteocalcin [Máu]             | 23.119     | Định lượng N-MID Osteocalcin [Máu]              | 2697-1                   | Osteocalcin [Mass/volume] in Serum or Plasma                                 | Osteocalcin                                 | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | ug/L   |
| 133 | 1010133       | Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu] | 23.120     | Định lượng NSE (Neuron Specific Enolase) [Máu]  | 15060-7                  | Enolase.neuron specific [Mass/volume] in Serum or Plasma                     | Enolase.neuron specific                     | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | ug/L   |
| 134 | 1010134       | Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]            | 23.121     | Định lượng proBNP (NT-proBNP) [Máu]             | 33762-6                  | Natriuretic peptide.B prohormone N-Terminal [Mass/volume] in Serum or Plasma | Natriuretic peptide.B prohormone N-Terminal | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | pg/mL  |
| 135 | 1010135       | Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]                     | 23.122     | Đo hoạt độ P-Amylase [Máu]                      | 1805-1                   | Amylase.pancreatic [Enzymatic activity/volume] in Serum or Plasma            | Amylase.pancreatic                          | CCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | U/L    |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm       | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                      | Thành phần                         | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp | Đơn vị |
|-----|---------------|---------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------|------------------------------------|------------|-----------|----------|-------------|--------|
| 136 | 1010136       | Định lượng Kappa [Máu]                | 23.101     | Định lượng Kappa [Máu]                          | 11050-2                  | Kappa light chains [Mass/volume] in Serum or Plasma  | Immunoglobulin light chains.kappa  | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | mg/dL  |
| 137 | 1010137       | Định lượng Pepsinogen I [Máu]         | 23.124     | Định lượng Pepsinogen I [Máu]                   | 2736-7                   | Pepsinogen I [Mass/volume] in Serum or Plasma        | Pepsinogen I                       | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | ng/mL  |
| 138 | 1010138       | Xét nghiệm Khí máu [Máu]              | 23.103     | Xét nghiệm Khí máu [Máu]                        | 24338-6                  | Gas panel - Blood                                    | Gas panel                          | -          | Pt        | Bld      |             |        |
| 139 | 1010139       | Định lượng Pepsinogen II [Máu]        | 23.125     | Định lượng Pepsinogen II [Máu]                  | 2738-3                   | Pepsinogen II [Mass/volume] in Serum or Plasma       | Pepsinogen II                      | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | ng/mL  |
| 140 | 1010140       | Định lượng Lactat (Acid Lactic) [Máu] | 23.126     | Định lượng Phenobarbital [Máu]                  | 3948-7                   | PHENobarbital [Mass/volume] in Serum or Plasma       | PHENobarbital                      | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | ug/mL  |
| 141 | 1010141       | Định lượng Lambda [Máu]               | 23.105     | Định lượng Lambda [Máu]                         | 11051-0                  | Lambda light chains [Mass/volume] in Serum or Plasma | Immunoglobulin light chains.lambda | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | mg/dL  |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                       | Thành phần             | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp | Đơn vị      |
|-----|---------------|---------------------------------|------------|-------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------|------------------------|------------|-----------|----------|-------------|-------------|
| 142 | 1010142       | Định lượng Phenytoin [Máu]      | 23.127     | Định lượng Phenytoin [Máu]                      | 3968-5                   | Phenytoin [Mass/volume] in Serum or Plasma            | Phenytoin              | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | ug/mL       |
| 143 | 1010143       | Định lượng Phospho (máu)        | 23.128     | Định lượng Phospho (máu)                        | 14879-1                  | Phosphate [Moles/volume] in Serum or Plasma           | Phosphate              | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | mmol/L      |
| 144 | 1010144       | Định lượng Pre-albumin [Máu]    | 23.129     | Định lượng Pre-albumin [Máu]                    | 14338-8                  | Prealbumin [Mass/volume] in Serum or Plasma           | Prealbumin             | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | mg/dL ;g/dL |
| 145 | 1010145       | Định lượng Pro-calcitonin [Máu] | 23.130     | Định lượng Pro-calcitonin [Máu]                 | 33959-8                  | Procalcitonin [Mass/volume] in Serum or Plasma        | Procalcitonin          | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | ng/mL       |
| 146 | 1010146       | Định lượng Prolactin [Máu]      | 23.131     | Định lượng Prolactin [Máu]                      | 2842-3                   | Prolactin [Mass/volume] in Serum or Plasma            | Prolactin              | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | ng/mL       |
| 147 | 1010147       | Đo hoạt độ Lipase [Máu]         | 23.109     | Đo hoạt độ Lipase [Máu]                         | 3040-3                   | Lipase [Enzymatic activity/volume] in Serum or Plasma | Triacylglycerol lipase | CCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | U/L         |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm     | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                          | Thành phần                     | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp     | Đơn vị |
|-----|---------------|-------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------|-----------|----------|-----------------|--------|
| 148 | 1010148       | Globulin                            | 23.132     | Điện di Protein (máy tự động) [Máu]             | 10834-0                  | Globulin [Mass/volume] in Serum by calculation                           | Globulin                       | MCnc       | Pt        | Ser      | Calculated      | g/L    |
| 149 | 1010149       | Protein pattern                     | 23.132     | Điện di Protein (máy tự động) [Máu]             | 12851-2                  | Protein Fractions [Interpretation] in Serum or Plasma by Electrophoresis | Protein pattern                | Imp        | Pt        | Ser/Plas | Electrophoresis |        |
| 150 | 1010150       | Điện di Protein (máy tự động) [Máu] | 23.132     | Điện di Protein (máy tự động) [Máu]             | 12851-2                  | Protein Fractions [Interpretation] in Serum or Plasma by Electrophoresis | Protein pattern                | Imp        | Pt        | Ser/Plas | Electrophoresis |        |
| 151 | 1010151       | Monoclonal band observed            | 23.132     | Điện di Protein (máy tự động) [Máu]             | 13348-8                  | Monoclonal band observed [Identifier] in Serum or Plasma                 | Monoclonal band observed       | Prid       | Pt        | Ser/Plas |                 |        |
| 152 | 1010152       | % Alpha 1 globulin/Protein total    | 23.132     | Điện di Protein (máy tự động) [Máu]             | 13978-2                  | Alpha 1 globulin/Protein total in Serum or Plasma by Electrophoresis     | Alpha 1 globulin/Protein total | MFr        | Pt        | Ser/Plas | Electrophoresis | %      |
| 153 | 1010153       | % Albumin/Protein total             | 23.132     | Điện di Protein (máy tự động) [Máu]             | 13980-8                  | Albumin/Protein total in Serum or Plasma by Electrophoresis              | Albumin/Protein total          | MFr        | Pt        | Ser/Plas | Electrophoresis | %      |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm     | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                       | Thành phần                      | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu    | Phương pháp      | Đơn vị   |
|-----|---------------|-------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------|---------------------------------|------------|-----------|-----------|------------------|----------|
| 154 | 1010154       | %Alpha 2 globulin/Protein total     | 23.132     | Điện di Protein (máy tự động) [Máu]             | 13981-6                  | Alpha 2 globulin/Protein.t otal in Serum or Plasma by Electrophoresis | Alpha 2 globulin/P rotein.total | MFr        | Pt        | Ser/ Plas | Electrop horesis | %        |
| 155 | 1010155       | %Beta globulin/Protein total        | 23.132     | Điện di Protein (máy tự động) [Máu]             | 13982-4                  | Beta globulin/Protein.t otal in Serum or Plasma by Electrophoresis    | Beta globulin/P rotein.total    | MFr        | Pt        | Ser/ Plas | Electrop horesis | %        |
| 156 | 1010156       | %Gamma globulin/Protein total       | 23.132     | Điện di Protein (máy tự động) [Máu]             | 13983-2                  | Gamma globulin/Protein.t otal in Serum or Plasma by Electrophoresis   | Gamma globulin/P rotein.total   | MFr        | Pt        | Ser/ Plas | Electrop horesis | %        |
| 157 | 1010157       | Albumin/Globulin                    | 23.132     | Điện di Protein (máy tự động) [Máu]             | 1759-0                   | Albumin/Globulin [Mass Ratio] in Serum or Plasma                      | Albumin/ Globulin               | MRto       | Pt        | Ser/ Plas |                  | {ratio } |
| 158 | 1010158       | Điện di Protein (máy tự động) [Máu] | 23.132     | Điện di Protein (máy tự động) [Máu]             | 24351-9                  | Protein electrophoresis panel - Serum or Plasma                       | Protein fractions panel         | -          | Pt        | Ser/ Plas |                  |          |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm  | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                      | Thành phần       | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp     | Đơn vị |
|-----|---------------|----------------------------------|------------|-------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------|------------------|------------|-----------|----------|-----------------|--------|
| 159 | 1010159       | Albumin (Điện di) [Máu]          | 23.132     | Albumin (Điện di) [Máu]                         | 2862-1                   | Albumin [Mass/volume] in Serum or Plasma by Electrophoresis          | Albumin          | MCnc       | Pt        | Ser/Plas | Electrophoresis | g/dL   |
| 160 | 1010160       | Alpha 1 globulin (Điện di) [Máu] | 23.132     | Alpha 1 globulin (Điện di) [Máu]                | 2865-4                   | Alpha 1 globulin [Mass/volume] in Serum or Plasma by Electrophoresis | Alpha 1 globulin | MCnc       | Pt        | Ser/Plas | Electrophoresis | g/dL   |
| 161 | 1010161       | Alpha 2 globulin (Điện di) [Máu] | 23.132     | Alpha 2 globulin (Điện di) [Máu]                | 2868-8                   | Alpha 2 globulin [Mass/volume] in Serum or Plasma by Electrophoresis | Alpha 2 globulin | MCnc       | Pt        | Ser/Plas | Electrophoresis | g/dL   |
| 162 | 1010162       | Beta globulin (Điện di) [Máu]    | 23.132     | Beta globulin (Điện di) [Máu]                   | 2871-2                   | Beta globulin [Mass/volume] in Serum or Plasma by Electrophoresis    | Beta globulin    | MCnc       | Pt        | Ser/Plas | Electrophoresis | g/dL   |
| 163 | 1010163       | Gamma globulin (Điện di) [Máu]   | 23.132     | Gamma globulin (Điện di) [Máu]                  | 2874-6                   | Gamma globulin [Mass/volume] in Serum or Plasma by Electrophoresis   | Gamma globulin   | MCnc       | Pt        | Ser/Plas | Electrophoresis | g/dL   |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                     | Thành phần                    | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp     | Đơn vị |
|-----|---------------|------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------|-----------|----------|-----------------|--------|
| 164 | 1010164       | Protein (Điện di) [Máu]                        | 23.132     | Protein (Điện di) [Máu]                         | 2885-2                   | Protein [Mass/volume] in Serum or Plasma                            | Protein                       | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |                 | g/dL   |
| 165 | 1010165       | Beta 1 globulin (Điện di) [Máu]                | 23.132     | Beta 1 globulin (Điện di) [Máu]                 | 32730-4                  | Beta 1 globulin [Mass/volume] in Serum or Plasma by Electrophoresis | Beta 1 globulin               | MCnc       | Pt        | Ser/Plas | Electrophoresis | g/dL   |
| 166 | 1010166       | Beta 2 globulin (Điện di) [Máu]                | 23.132     | Beta 2 globulin (Điện di) [Máu]                 | 32731-2                  | Beta 2 globulin [Mass/volume] in Serum or Plasma by Electrophoresis | Beta 2 globulin               | MCnc       | Pt        | Ser/Plas | Electrophoresis | g/dL   |
| 167 | 1010167       | %Beta 1 globulin/Protein total (Điện di) [Máu] | 23.132     | %Beta 1 globulin/Protein total (Điện di) [Máu]  | 32732-0                  | Beta 1 globulin/Protein total in Serum or Plasma by Electrophoresis | Beta 1 globulin/Protein total | MFr        | Pt        | Ser/Plas | Electrophoresis | %      |
| 168 | 1010168       | %Beta 2 globulin/Protein total (Điện di) [Máu] | 23.132     | %Beta 2 globulin/Protein total (Điện di) [Máu]  | 32733-8                  | Beta 2 globulin/Protein total in Serum or Plasma by Electrophoresis | Beta 2 globulin/Protein total | MFr        | Pt        | Ser/Plas | Electrophoresis | %      |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                   | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT   | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                        | Thành phần                       | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp     | Đơn vị |
|-----|---------------|---------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------|-----------|----------|-----------------|--------|
| 169 | 1010169       | Protein monoclonal (Điện di) [Máu]                | 23.132     | Protein.monoclonal (Điện di) [Máu]                | 33358-3                  | Protein.monoclonal [Mass/volume] in Serum or Plasma by Electrophoresis                 | Protein.monoclonal               | MCnc       | Pt        | Ser/Plas | Electrophoresis | g/dL   |
| 170 | 1010170       | %Protein monoclonal/Protein total (Điện di) [Máu] | 23.132     | %Protein monoclonal/Protein total (Điện di) [Máu] | 33647-9                  | Protein.monoclonal/Protein.total in Serum or Plasma by Electrophoresis                 | Protein.monoclonal/Protein.total | MFr        | Pt        | Ser/Plas | Electrophoresis | %      |
| 171 | 1010171       | Lipoprotein pattern (Điện di) [Máu]               | 23.132     | Lipoprotein pattern (Điện di) [Máu]               | 49280-1                  | Lipoprotein fractions [Interpretation] in Serum or Plasma by Electrophoresis Narrative | Lipoprotein pattern              | Imp        | Pt        | Ser/Plas | Electrophoresis |        |
| 172 | 1010172       | Định lượng Protein toàn phần [Máu]                | 23.133     | Định lượng Protein toàn phần [Máu]                | 2885-2                   | Protein [Mass/volume] in Serum or Plasma                                               | Protein                          | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |                 | g/dL   |
| 173 | 1010173       | Định lượng Progesteron [Máu]                      | 23.134     | Định lượng Progesteron [Máu]                      | 14890-8                  | Progesterone [Moles/volume] in Serum or Plasma                                         | Progesterone                     | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |                 | nmol/L |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                  | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                  | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                | Thành phần                     | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp | Đơn vị |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------|-----------|----------|-------------|--------|
| 174 | 1010174       | Định lượng Procainamid [Máu]                                     | 23.135     | Định lượng Procainamid [Máu]                                     | 3982-6                   | Procainamide [Mass/volume] in Serum or Plasma                  | Procainamide                   | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | ug/mL  |
| 175 | 1010175       | Định lượng Protein S100 [Máu]                                    | 23.136     | Định lượng Protein S100 [Máu]                                    | 47275-3                  | S100 calcium binding protein B [Mass/volume] in Serum          | S100 calcium binding protein B | MCnc       | Pt        | Ser      |             | ug/L   |
| 176 | 1010176       | Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]        | 23.137     | Định lượng Pro-GRP (Pro- Gastrin-Releasing Peptide) [Máu]        | 2329-1                   | Gastrin releasing polypeptide [Mass/volume] in Serum or Plasma | Gastrin releasing polypeptide  | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | pg/mL  |
| 177 | 1010177       | Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]      | 23.138     | Định lượng PSA tự do (Free prostate-Specific Antigen) [Máu]      | 10886-0                  | Prostate Specific Ag Free [Mass/volume] in Serum or Plasma     | Prostate specific Ag.free      | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | ng/mL  |
| 178 | 1010178       | Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu] | 23.139     | Định lượng PSA toàn phần (Total prostate-Specific Antigen) [Máu] | 2857-1                   | Prostate specific Ag [Mass/volume] in Serum or Plasma          | Prostate specific Ag           | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | ng/mL  |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm           | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                     | Thành phần        | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp | Đơn vị  |
|-----|---------------|-------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------|-------------------|------------|-----------|----------|-------------|---------|
| 179 | 1010179       | Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu] | 23.140     | Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]       | 14866-8                  | Parathyrin.intact [Moles/volume] in Serum or Plasma | Parathyrin.intact | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | pmol/L  |
| 180 | 1010180       | Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu] | 23.140     | Định lượng PTH (Parathyroid Hormon) [Máu]       | 2731-8                   | Parathyrin.intact [Mass/volume] in Serum or Plasma  | Parathyrin.intact | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | pg/mL   |
| 181 | 1010181       | Định lượng Renin activity [Máu]           | 23.141     | Định lượng Renin activity [Máu]                 | 2915-7                   | Renin [Enzymatic activity/volume] in Plasma         | Renin             | CCnc       | Pt        | Plas     |             | ng/mL/h |
| 182 | 1010182       | Định lượng Renin activity [Máu]           | 23.141     | Định lượng Renin activity [Máu]                 | 30895-7                  | Renin [Units/volume] in Plasma                      | Renin             | ACnc       | Pt        | Plas     |             | m[IU]/L |
| 183 | 1010183       | Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]   | 23.142     | Định lượng RF (Rheumatoid Factor) [Máu]         | 11572-5                  | Rheumatoid factor [Units/volume] in Serum or Plasma | Rheumatoid factor | ACnc       | Pt        | Ser/Plas |             | [IU]/mL |
| 184 | 1010184       | Định lượng Sắt [Máu]                      | 23.143     | Định lượng Sắt [Máu]                            | 14798-3                  | Iron [Moles/volume] in Serum or Plasma              | Iron              | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | umol/L  |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                        | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT        | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                | Thành phần                   | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp | Đơn vị     |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------|------------------------------|------------|-----------|----------|-------------|------------|
| 185 | 1010185       | Định lượng Sắt [Máu]                                   | 23.143     | Định lượng Sắt [Máu]                                   | 2498-4                   | Iron [Mass/volume] in Serum or Plasma                          | Iron                         | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | ug/dL      |
| 186 | 1010186       | Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu] | 23.144     | Định lượng SCC (Squamous cell carcinoma antigen) [Máu] | 9679-2                   | Squamous cell carcinoma Ag [Mass/volume] in Serum or Plasma    | Squamous cell carcinoma Ag   | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | ng/mL      |
| 187 | 1010187       | Định lượng SHBG (Sex hormon binding globulin) [Máu]    | 23.145     | Định lượng SHBG (Sex hormon binding globulin) [Máu]    | 13967-5                  | Sex hormone binding globulin [Moles/volume] in Serum or Plasma | Sex hormone binding globulin | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | nmol/L     |
| 188 | 1010188       | Định lượng Sperm Antibody [Máu]                        | 23.146     | Định lượng Sperm Antibody [Máu]                        | 5362-9                   | Spermatozoa Ab [Units/volume] in Serum                         | Spermatozoa Ab               | ACnc       | Pt        | Ser      |             | [arb'U]/mL |
| 189 | 1010189       | Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]                | 23.147     | Định lượng T3 (Tri iodothyronine) [Máu]                | 14930-2                  | Triiodothyronine (T3) [Moles/volume] in Serum or Plasma        | Triiodothyronine             | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | nmol/L     |
| 190 | 1010190       | Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]                        | 23.148     | Định lượng T4 (Thyroxine) [Máu]                        | 14921-1                  | Thyroxine (T4) [Moles/volume] in Serum or Plasma               | Thyroxine                    | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | nmol/L     |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                    | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                    | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                    | Thành phần                        | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp | Đơn vị |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------------|------------|-----------|----------|-------------|--------|
| 191 | 1010191       | Định lượng sTfR (Soluble transferin receptor) [Máu]                | 23.149     | Định lượng sTfR (Soluble transferin receptor) [Máu]                | 33210-6                  | Transferrin receptor.soluble [Moles/volume] in Serum or Plasma     | Transferrin receptor.soluble      | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | nmol/L |
| 192 | 1010192       | Định lượng Tacrolimus [Máu]                                        | 23.150     | Định lượng Tacrolimus [Máu]                                        | 11253-2                  | Tacrolimus [Mass/volume] in Blood                                  | Tacrolimus                        | MCnc       | Pt        | Bld      |             | ng/mL  |
| 193 | 1010193       | Định lượng Testosterol [Máu]                                       | 23.151     | Định lượng Testosterone [Máu]                                      | 14913-8                  | Testosterone [Moles/volume] in Serum or Plasma                     | Testosterone                      | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | nmol/L |
| 194 | 1010194       | Định lượng TGF $\beta$ 1 (Transforming Growth Factor Beta 1) [Máu] | 23.152     | Định lượng TGF $\beta$ 1 (Transforming Growth Factor Beta 1) [Máu] | 49853-5                  | Transforming growth factor beta 1 [Mass/volume] in Serum or Plasma | Transforming growth factor beta 1 | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | pg/mL  |
| 195 | 1010195       | Định lượng Tg (Thyroglobulin)[Máu]                                 | 23.154     | Định lượng Tg (Thyroglobulin)[Máu]                                 | 3013-0                   | Thyroglobulin [Mass/volume] in Serum or Plasma                     | Thyroglobulin                     | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | ng/dL  |
| 196 | 1010196       | Định lượng Theophylline [Máu]                                      | 23.155     | Định lượng Theophylline [Máu]                                      | 14915-3                  | Theophylline [Moles/volume] in Serum or Plasma                     | Theophylline                      | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | umol/L |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                 | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                | Thành phần              | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp      | Đơn vị      |
|-----|---------------|-------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------|------------|-----------|----------|------------------|-------------|
| 197 | 1010197       | Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu] | 23.156     | Định lượng TRAb (TSH Receptor Antibodies) [Máu] | 5385-0                   | Thyrotropin receptor Ab [Units/volume] in Serum                                | Thyrotropin receptor Ab | ACnc       | Pt        | Ser      |                  | [IU]/L      |
| 198 | 1010198       | Định lượng Transferrin [Máu]                    | 23.157     | Định lượng Transferrin [Máu]                    | 3034-6                   | Transferrin [Mass/volume] in Serum or Plasma                                   | Transferrin             | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |                  | mg/dL       |
| 199 | 1010199       | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]              | 23.158     | Định lượng Triglycerid (máu) [Máu]              | 14927-8                  | Triglyceride [Moles/volume] in Serum or Plasma                                 | Triglyceride            | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |                  | mmol/L      |
| 200 | 1010200       | Định lượng Troponin T [Máu]                     | 23.159     | Định lượng Troponin T [Máu]                     | 6598-7                   | Troponin T.cardiac [Mass/volume] in Serum or Plasma                            | Troponin T.cardiac      | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |                  | ug/L;n g/mL |
| 201 | 1010201       | Định lượng Troponin T hs [Máu]                  | 23.160     | Định lượng Troponin T hs [Máu]                  | 67151-1                  | Troponin T.cardiac [Mass/volume] in Serum or Plasma by High sensitivity method | Troponin T.cardiac      | MCnc       | Pt        | Ser/Plas | High sensitivity | ng/L        |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                    | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT    | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                 | Thành phần                               | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp | Đơn vị  |
|-----|---------------|----------------------------------------------------|------------|----------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------|------------------------------------------|------------|-----------|----------|-------------|---------|
| 202 | 1010202       | Định lượng Troponin I [Máu]                        | 23.161     | Định lượng Troponin I [Máu]                        | 10839-9                  | Troponin I.cardiac [Mass/volume] in Serum or Plasma             | Troponin I.cardiac                       | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | ng/mL   |
| 203 | 1010203       | Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu] | 23.162     | Định lượng TSH (Thyroid Stimulating hormone) [Máu] | 3016-3                   | Thyrotropin [Units/volume] in Serum or Plasma                   | Thyrotropin                              | ACnc       | Pt        | Ser/Plas |             | m[IU]/L |
| 204 | 1010204       | Định lượng Tobramycin [Máu]                        | 23.163     | Định lượng Tobramycin [Máu]                        | 50927-3                  | Tobramycin [Moles/volume] in Serum or Plasma                    | Tobramycin                               | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | umol/L  |
| 205 | 1010205       | Định lượng Total p1NP [Máu]                        | 23.164     | Định lượng Total p1NP [Máu]                        | 47255-5                  | Procollagen type I.N-terminal propeptide [Mass/volume] in Serum | Procollagen type I.N-terminal propeptide | MCnc       | Pt        | Ser      |             | ug/L    |
| 206 | 1010206       | Định lượng Thyroid hormone uptake (T-uptake) [Máu] | 23.165     | Định lượng Thyroid hormone uptake (T-uptake) [Máu] | 74793-1                  | Thyroid hormone uptake (T-uptake) in Serum or Plasma            | Thyroid hormone uptake                   | NFr        | Pt        | Ser/Plas |             | %       |
| 207 | 1010207       | Định lượng Urê máu [Máu]                           | 23.166     | Định lượng Urê máu [Máu]                           | 14937-7                  | Urea nitrogen [Moles/volume] in Serum or Plasma                 | Urea nitrogen                            | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | mmol/L  |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                            | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                            | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                           | Thành phần                         | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp | Đơn vị |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------|------------------------------------|------------|-----------|----------|-------------|--------|
| 208 | 1010208       | Định lượng Valproic Acid [Máu]                                                             | 23.167     | Định lượng Valproic Acid [Máu]                                                             | 14946-8                  | Valproate [Moles/volume] in Serum or Plasma               | Valproate                          | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | umol/L |
| 209 | 1010209       | Định lượng Vancomycin [Máu]                                                                | 23.168     | Định lượng Vancomycin [Máu]                                                                | 31012-8                  | Vancomycin [Moles/volume] in Serum or Plasma              | Vancomycin                         | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | umol/L |
| 210 | 1010210       | Định lượng Vitamin B12 [Máu]                                                               | 23.169     | Định lượng Vitamin B12 [Máu]                                                               | 14685-2                  | Cobalamin (Vitamin B12) [Moles/volume] in Serum or Plasma | Cobalamins                         | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | pmol/L |
| 211 | 1010211       | Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]                    | 23.170     | Định lượng yếu tố tân tạo mạch máu PLGF (Placental Growth Factor) [Máu]                    | 74755-0                  | Placental growth factor [Mass/volume] in Serum            | Placental growth factor            | MCnc       | Pt        | Ser      |             | pg/mL  |
| 212 | 1010212       | Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu] | 23.171     | Định lượng yếu tố kháng tân tạo mạch máu sFlt-1 (soluble FMS like tyrosine kinase-1) [Máu] | 74756-8                  | Soluble fms-like tyrosine kinase-1 [Mass/volume] in Serum | Soluble fms-like tyrosine kinase-1 | MCnc       | Pt        | Ser      |             | pg/mL  |
| 213 | 1010213       | . Cl [niệu]                                                                                | 23.172     | Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]                                                               | 2078-4                   | Chloride [Moles/volume] in Urine                          | Chloride                           | SCnc       | Pt        | Urine    |             | mmol/L |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm           | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                  | Thành phần           | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu | Phương pháp | Đơn vị      |
|-----|---------------|-------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------|----------------------|------------|-----------|--------|-------------|-------------|
| 214 | 1010214       | . Cl [niệu] (24h)                         | 23.172     | Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]                    | 2079-2                   | Chloride [Moles/time] in 24 hour Urine           | Chloride             | SRat       | 24H       | Urine  |             | mmol/(24.h) |
| 215 | 1010215       | Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]              | 23.172     | Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]                    | 24329-5                  | Electrolytes 3 panel - Urine                     | Electrolytes 3 panel | -          | Pt        | Urine  |             |             |
| 216 | 1010216       | . Kali [niệu]                             | 23.172     | Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]                    | 2828-2                   | Potassium [Moles/volume] in Urine                | Potassium            | SCnc       | Pt        | Urine  |             | mmol/L      |
| 217 | 1010217       | . Kali [niệu] (24h)                       | 23.172     | Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]                    | 2829-0                   | Potassium [Moles/time] in 24 hour Urine          | Potassium            | SRat       | 24H       | Urine  |             | mmol/(24.h) |
| 218 | 1010218       | . Natri [niệu]                            | 23.172     | Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]                    | 2955-3                   | Sodium [Moles/volume] in Urine                   | Sodium               | SCnc       | Pt        | Urine  |             | mmol/L      |
| 219 | 1010219       | . Natri [niệu] (24h)                      | 23.172     | Điện giải (Na, K, Cl) [niệu]                    | 2956-1                   | Sodium [Moles/time] in 24 hour Urine             | Sodium               | SRat       | 24H       | Urine  |             | mmol/(24.h) |
| 220 | 1010220       | Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu] | 23.173     | Định tính Amphetamine (test nhanh) [niệu]       | 19343-3                  | Amphetamine [Presence] in Urine by Screen method | Amphetamine          | PrThr      | Pt        | Urine  | Screen      |             |
| 221 | 1010221       | Định lượng Amphetamine [niệu]             | 23.174     | Định lượng Amphetamine [niệu]                   | 19346-6                  | Amphetamine [Mass/volume] in Urine               | Amphetamine          | MCnc       | Pt        | Urine  |             | ng/mL       |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm        | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                     | Thành phần                      | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu | Phương pháp | Đơn vị    |
|-----|---------------|----------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------|---------------------------------|------------|-----------|--------|-------------|-----------|
| 222 | 1010222       | Định lượng Amylase [niệu]              | 23.175     | Định lượng Amylase [niệu]                       | 1799-6                   | Amylase [Enzymatic activity/volume] in Urine        | Amylase                         | CCnc       | Pt        | Urine  |             | U/L       |
| 223 | 1010223       | Định lượng Amylase [niệu] (24h)        | 23.175     | Định lượng Amylase [niệu]                       | 1800-2                   | Amylase [Enzymatic activity/time] in 24 hour Urine  | Amylase                         | CRat       | 24H       | Urine  |             | U/(24.h)  |
| 224 | 1010224       | Định lượng Acid Uric [niệu]            | 23.176     | Định lượng Acid Uric [niệu]                     | 14934-4                  | Urate [Moles/volume] in Urine                       | Urate                           | SCnc       | Pt        | Urine  |             | umol/L    |
| 225 | 1010225       | Định lượng Barbiturates [niệu]         | 23.177     | Định lượng Barbiturates [niệu]                  | 3377-9                   | Barbiturates [Presence] in Urine                    | Barbiturates                    | PrThr      | Pt        | Urine  |             |           |
| 226 | 1010226       | Định lượng Benzodiazepin [niệu]        | 23.178     | Định lượng Benzodiazepin [niệu]                 | 3390-2                   | Benzodiazepines [Presence] in Urine                 | Benzodiazepines                 | PrThr      | Pt        | Urine  |             |           |
| 227 | 1010227       | Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu] | 23.179     | Định tính beta hCG (test nhanh) [niệu]          | 2112-1                   | Choriogonadotropin.beta subunit [Presence] in Urine | Choriogonadotropin.beta subunit | PrThr      | Pt        | Urine  |             |           |
| 228 | 1010228       | Định lượng Canxi (niệu)                | 23.180     | Định lượng Canxi (niệu)                         | 2004-0                   | Calcium [Moles/volume] in Urine                     | Calcium                         | SCnc       | Pt        | Urine  |             | mmol/L    |
| 229 | 1010229       | Định lượng Canxi (niệu) (24h)          | 23.180     | Định lượng Canxi (niệu)                         | 6874-2                   | Calcium [Mass/time] in 24 hour Urine                | Calcium                         | MRat       | 24H       | Urine  |             | mg/(24.h) |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm  | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                             | Thành phần     | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu | Phương pháp | Đơn vị    |
|-----|---------------|----------------------------------|------------|-------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------|----------------|------------|-----------|--------|-------------|-----------|
| 230 | 1010230       | Định lượng Catecholamin (niệu)   | 23.181     | Định lượng Catecholamin (niệu)                  | 34261-8                  | Catecholamines [Moles/volume] in Urine      | Catecholamines | SCnc       | Pt        | Urine  |             | nmol/L    |
| 231 | 1010231       | Định lượng Catecholamin (niệu)   | 23.181     | Định lượng Catecholamin (niệu)                  | 2057-8                   | Catecholamines [Mass/volume] in Urine       | Catecholamines | MCnc       | Pt        | Urine  |             | ug/L      |
| 232 | 1010232       | . Dopamine (niệu)                | 23.181     | Định lượng Catecholamin (niệu)                  | 2218-6                   | DOPamine [Mass/time] in 24 hour Urine       | DOPamine       | MRat       | 24H       | Urine  |             | ug/(24.h) |
| 233 | 1010233       | . Adrenaline (niệu)              | 23.181     | Định lượng Catecholamin (niệu)                  | 2232-7                   | EPINEPHrine [Mass/time] in 24 hour Urine    | EPINEPHrine    | MRat       | 24H       | Urine  |             | ug/(24.h) |
| 234 | 1010234       | . Noradrenaline (niệu)           | 23.181     | Định lượng Catecholamin (niệu)                  | 2668-2                   | Norepinephrine [Mass/time] in 24 hour Urine | Norepinephrine | MRat       | 24H       | Urine  |             | ug/(24.h) |
| 235 | 1010235       | Định lượng Cocaine [niệu]        | 23.182     | Định lượng Cocaine [niệu]                       | 3398-5                   | Cocaine [Mass/volume] in Urine              | Cocaine        | MCnc       | Pt        | Urine  |             | ng/mL     |
| 236 | 1010236       | Định lượng Cortisol (niệu) (24h) | 23.183     | Định lượng Cortisol (niệu)                      | 20622-7                  | Cortisol [Mass/volume] in 24 hour Urine     | Cortisol       | MCnc       | 24H       | Urine  |             | mg/dL     |
| 237 | 1010237       | Định lượng Cortisol (niệu)       | 23.183     | Định lượng Cortisol (niệu)                      | 2144-4                   | Cortisol [Mass/volume] in Urine             | Cortisol       | MCnc       | Pt        | Urine  |             | ng/mL     |
| 238 | 1010238       | Định lượng Đường chấp [niệu]     | 23.185     | Định lượng Đường chấp [niệu]                    | 59572-8                  | Triglyceride [Moles/volume] in Urine        | Triglyceride   | SCnc       | Pt        | Urine  |             | mmol/L    |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm               | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                           | Thành phần           | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu | Phương pháp                | Đơn vị       |
|-----|---------------|-----------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------|----------------------|------------|-----------|--------|----------------------------|--------------|
| 239 | 1010239       | Định lượng Glucose (niệu)                     | 23.187     | Định lượng Glucose (niệu)                       | 15076-3                  | Glucose [Moles/volume] in Urine                           | Glucose              | SCnc       | Pt        | Urine  |                            | mmol/L       |
| 240 | 1010240       | Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu] | 23.188     | Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]   | 19415-9                  | Tetrahydrocannabinol [Presence] in Urine by Screen method | Tetrahydrocannabinol | PrThr      | Pt        | Urine  | Screen                     |              |
| 241 | 1010241       | Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu] | 23.188     | Định tính Marijuana (THC) (test nhanh) [niệu]   | 3427-2                   | Cannabinoids [Presence] in Urine                          | Cannabinoids         | PrThr      | Pt        | Urine  |                            |              |
| 242 | 1010242       | Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]   | 23.189     | Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]     | 14957-5                  | Microalbumin [Mass/volume] in Urine                       | Albumin              | MCnc       | Pt        | Urine  | Detection limit <= 20 mg/L | ug/mL ;mg/dL |
| 243 | 1010243       | Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]   | 23.189     | Định lượng MAU (Micro Albumin Urine) [niệu]     | 14957-5                  | Microalbumin [Mass/volume] in Urine                       | Albumin              | MCnc       | Pt        | Urine  | Detection limit <= 20 mg/L | ug/mL ;mg/dL |
| 244 | 1010244       | Định lượng Methadone [niệu]                   | 23.190     | Định lượng Methadone [niệu]                     | 3773-9                   | Methadone [Presence] in Urine                             | Methadone            | PrThr      | Pt        | Urine  |                            |              |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                     | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                     | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                        | Thành phần                                 | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu | Phương pháp | Đơn vị |
|-----|---------------|---------------------------------------------------------------------|------------|---------------------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|-----------|--------|-------------|--------|
| 245 | 1010245       | Định lượng NGAL (Neutrophil Gelatinase-Associated Lipocalin) [niệu] | 23.191     | Định lượng NGAL (Neutrophil Gelatinase-Associated Lipocalin) [niệu] | 74099-3                  | Neutrophil gelatinase-associated lipocalin [Mass/volume] in Urine by Rapid immunoassay | Neutrophil gelatinase-associated lipocalin | MCnc       | Pt        | Urine  | IA.rapid    | ng/mL  |
| 246 | 1010246       | Định lượng NGAL (Neutrophil Gelatinase-Associated Lipocalin) [niệu] | 23.191     | Định lượng NGAL (Neutrophil Gelatinase-Associated Lipocalin) [niệu] | 74099-3                  | Neutrophil gelatinase-associated lipocalin [Mass/volume] in Urine by Rapid immunoassay | Neutrophil gelatinase-associated lipocalin | MCnc       | Pt        | Urine  | IA.rapid    | ng/mL  |
| 247 | 1010247       | Định lượng Opiate [niệu]                                            | 23.192     | Định lượng Opiate [niệu]                                            | 8220-6                   | Opiates [Mass/volume] in Urine                                                         | Opiates                                    | MCnc       | Pt        | Urine  |             | ng/mL  |
| 248 | 1010248       | Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]                                | 23.193     | Định tính Opiate (test nhanh) [niệu]                                | 3879-4                   | Opiates [Presence] in Urine                                                            | Opiates                                    | PrThr      | Pt        | Urine  |             |        |
| 249 | 1010249       | Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]                               | 23.194     | Định tính Morphin (test nhanh) [niệu]                               | 3830-7                   | Morphine [Presence] in Urine                                                           | Morphine                                   | PrThr      | Pt        | Urine  |             |        |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                 | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                              | Thành phần          | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu       | Phương pháp | Đơn vị     |
|-----|---------------|-------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------|---------------------|------------|-----------|--------------|-------------|------------|
| 250 | 1010250       | Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò] | 23.195     | Định lượng Cholesterol toàn phần [dịch chọc dò] | 12183-0                  | Cholesterol [Mass/volume] in Body fluid      | Cholestero<br>l     | MCnc       | Pt        | Bod<br>y fld |             | mg/dL      |
| 251 | 1010251       | Định tính Codein (test nhanh) [niệu]            | 23.195     | Định tính Codein (test nhanh) [niệu]            | 19411-8                  | Codeine [Presence] in Urine by Screen method | Codeine             | PrThr      | Pt        | Urin<br>e    | Screen      |            |
| 252 | 1010252       | Định lượng Creatinin [dịch]                     | 23.196     | Định lượng Creatinin [dịch]                     | 12190-5                  | Creatinine [Mass/volume] in Body fluid       | Creatinine          | MCnc       | Pt        | Bod<br>y fld |             | mg/dL      |
| 253 | 1010253       | Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]            | 23.196     | Định tính Heroin (test nhanh) [niệu]            | 3879-4                   | Opiates [Presence] in Urine                  | Opiates             | PrThr      | Pt        | Urin<br>e    |             |            |
| 254 | 1010254       | Định lượng Phospho [niệu]                       | 23.197     | Định lượng Phospho [niệu]                       | 13539-2                  | Phosphate [Moles/volume] in Urine            | Phosphate           | SCnc       | Pt        | Urin<br>e    |             | mmol/<br>L |
| 255 | 1010255       | Định lượng Phospho [niệu]                       | 23.197     | Định lượng Phospho [niệu]                       | 2778-9                   | Phosphate [Mass/volume] in Urine             | Phosphate           | MCnc       | Pt        | Urin<br>e    |             | mg/dL      |
| 256 | 1010256       | Định tính Porphyrin [niệu]                      | 23.199     | Định tính Porphyrin [niệu]                      | 2818-3                   | Porphyryns [Presence] in Urine               | Porphyryns          | PrThr      | Pt        | Urin<br>e    |             |            |
| 257 | 1010257       | Thời gian thu thập mẫu                          | 23.200     | Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)         | 13362-9                  | Collection duration of Urine                 | Collection duration | Time       | *         | Urin<br>e    |             | h          |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                       | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                | Thành phần                     | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu | Phương pháp     | Đơn vị |
|-----|---------------|-------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------|-----------|--------|-----------------|--------|
| 258 | 1010258       | Protein pattern (Điện di) [Nước tiểu]                 | 23.200     | Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)         | 13438-7                  | Protein Fractions [Interpretation] in Urine by Electrophoresis | Protein pattern                | Imp        | Pt        | Urine  | Electrophoresis |        |
| 259 | 1010259       | Protein pattern (Điện di) [Nước tiểu]                 | 23.200     | Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)         | 13438-7                  | Protein Fractions [Interpretation] in Urine by Electrophoresis | Protein pattern                | Imp        | Pt        | Urine  | Electrophoresis |        |
| 260 | 1010260       | %Alpha 1 globulin/Protein.total (Điện di) [Nước tiểu] | 23.200     | Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)         | 13990-7                  | Alpha 1 globulin/Protein.total in Urine by Electrophoresis     | Alpha 1 globulin/Protein.total | MFr        | Pt        | Urine  | Electrophoresis | %      |
| 261 | 1010261       | %Albumin/Protein.total (Điện di) [Nước tiểu]          | 23.200     | Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)         | 13992-3                  | Albumin/Protein.total in Urine by Electrophoresis              | Albumin/Protein.total          | MFr        | Pt        | Urine  | Electrophoresis | %      |
| 262 | 1010262       | %Alpha 2 globulin/Protein.total (Điện di) [Nước tiểu] | 23.200     | Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)         | 13993-1                  | Alpha 2 globulin/Protein.total in Urine by Electrophoresis     | Alpha 2 globulin/Protein.total | MFr        | Pt        | Urine  | Electrophoresis | %      |
| 263 | 1010263       | %Beta globulin/Protein.total (Điện di) [Nước tiểu]    | 23.200     | Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)         | 13994-9                  | Beta globulin/Protein.total in Urine by Electrophoresis        | Beta globulin/Protein.total    | MFr        | Pt        | Urine  | Electrophoresis | %      |
| 264 | 1010264       | %Gamma globulin/Protein.total (Điện di) [Nước tiểu]   | 23.200     | Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)         | 13995-6                  | Gamma globulin/Protein.total in Urine by Electrophoresis       | Gamma globulin/Protein.total   | MFr        | Pt        | Urine  | Electrophoresis | %      |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                      | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                          | Thành phần                    | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu | Phương pháp     | Đơn vị   |
|-----|---------------|------------------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------|------------|-----------|--------|-----------------|----------|
| 265 | 1010265       | Protein (Điện di) [Nước tiểu]                        | 23.200     | Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)         | 2888-6                   | Protein [Mass/volume] in Urine                                           | Protein                       | MCnc       | Pt        | Urine  |                 | g/dL     |
| 266 | 1010266       | Protein (Điện di) [Nước tiểu]                        | 23.200     | Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)         | 2889-4                   | Protein [Mass/time] in 24 hour Urine                                     | Protein                       | MRat       | 24H       | Urine  |                 | g/(24.h) |
| 267 | 1010267       | Thể tích nước tiểu                                   | 23.200     | Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)         | 3167-4                   | Volume of 24 hour Urine                                                  | Specimen volume               | Vol        | 24H       | Urine  |                 | L        |
| 268 | 1010268       | %Beta 1 globulin/Protein.total (Điện di) [Nước tiểu] | 23.200     | Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)         | 32736-1                  | Beta 1 globulin/Protein.otal in Urine by Electrophoresis                 | Beta 1 globulin/Protein.total | MFr        | Pt        | Urine  | Electrophoresis | %        |
| 269 | 1010269       | %Beta 2 globulin/Protein.total (Điện di) [Nước tiểu] | 23.200     | Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)         | 32737-9                  | Beta 2 globulin/Protein.otal in Urine by Electrophoresis                 | Beta 2 globulin/Protein.total | MFr        | Pt        | Urine  | Electrophoresis | %        |
| 270 | 1010270       | Alpha 2 globulin (Điện di) [Nước tiểu]               | 23.200     | Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)         | 38190-5                  | Alpha 2 globulin [Mass/volume] in Urine by Electrophoresis               | Alpha 2 globulin              | MCnc       | Pt        | Urine  | Electrophoresis | mg/dL    |
| 271 | 1010271       | Protein pattern (Điện di) [Nước tiểu]                | 23.200     | Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)         | 49299-1                  | Protein Fractions [Interpretation] in Urine by Electrophoresis Narrative | Protein pattern               | Imp        | Pt        | Urine  | Electrophoresis |          |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm        | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                            | Thành phần       | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu | Phương pháp     | Đơn vị |
|-----|---------------|----------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------|------------------|------------|-----------|--------|-----------------|--------|
| 272 | 1010272       | Beta 1 globulin (Điện di) [Nước tiểu]  | 23.200     | Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)         | 54353-8                  | Beta 1 globulin [Mass/volume] in Urine by Electrophoresis  | Beta 1 globulin  | MCnc       | Pt        | Urine  | Electrophoresis | g/L    |
| 273 | 1010273       | Beta 2 globulin (Điện di) [Nước tiểu]  | 23.200     | Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)         | 54354-6                  | Beta 2 globulin [Mass/volume] in Urine by Electrophoresis  | Beta 2 globulin  | MCnc       | Pt        | Urine  | Electrophoresis | g/L    |
| 274 | 1010274       | Albumin (Điện di) [Nước tiểu]          | 23.200     | Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)         | 6942-7                   | Albumin [Mass/volume] in Urine by Electrophoresis          | Albumin          | MCnc       | Pt        | Urine  | Electrophoresis | g/dL   |
| 275 | 1010275       | Alpha 1 globulin (Điện di) [Nước tiểu] | 23.200     | Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)         | 9734-5                   | Alpha 1 globulin [Mass/volume] in Urine by Electrophoresis | Alpha 1 globulin | MCnc       | Pt        | Urine  | Electrophoresis | g/dL   |
| 276 | 1010276       | Beta globulin (Điện di) [Nước tiểu]    | 23.200     | Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)         | 9744-4                   | Beta globulin [Mass/volume] in Urine by Electrophoresis    | Beta globulin    | MCnc       | Pt        | Urine  | Electrophoresis | g/dL   |
| 277 | 1010277       | Gamma globulin (Điện di) [Nước tiểu]   | 23.200     | Điện di Protein nước tiểu (máy tự động)         | 9745-1                   | Gamma globulin [Mass/volume] in Urine by Electrophoresis   | Gamma globulin   | MCnc       | Pt        | Urine  | Electrophoresis | g/dL   |
| 278 | 1010278       | Định lượng Protein (niệu)              | 23.201     | Định lượng Protein (niệu)                       | 2888-6                   | Protein [Mass/volume] in Urine                             | Protein          | MCnc       | Pt        | Urine  |                 | g/dL   |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm      | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                 | Thành phần                  | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu | Phương pháp | Đơn vị |
|-----|---------------|--------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------|-----------------------------|------------|-----------|--------|-------------|--------|
| 279 | 1010279       | Định tính Protein Bence-Jones [niệu] | 23.202     | Định tính Protein Bence-Jones [niệu]            | 1928-1                   | Immunoglobulin light chains [Presence] in Urine | Immunoglobulin light chains | PrThr      | Pt        | Urine  |             |        |
| 280 | 1010280       | Định lượng THC (Cannabinoids) [niệu] | 23.204     | Định lượng THC (Cannabinoids) [niệu]            | 42860-7                  | Cannabinoids [Mass/volume] in Urine             | Cannabinoids                | MCnc       | Pt        | Urine  |             | ug/L   |
| 281 | 1010281       | Định lượng Urê (niệu)                | 23.205     | Định lượng Urê (niệu)                           | 14938-5                  | Urea nitrogen [Moles/volume] in Urine           | Urea nitrogen               | SCnc       | Pt        | Urine  |             | mmol/L |
| 282 | 1010282       | Nitrite [Nước tiểu]                  | 23.206     | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng que thử)         | 20407-3                  | Nitrite [Mass/volume] in Urine by Test strip    | Nitrite                     | MCnc       | Pt        | Urine  | Test strip  | mg/dL  |
| 283 | 1010283       | Leukocytes [Nước tiểu]               | 23.206     | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng que thử)         | 20408-1                  | Leukocytes [# /volume] in Urine by Test strip   | Leukocytes                  | NCnc       | Pt        | Urine  | Test strip  | /uL    |
| 284 | 1010284       | Erythrocytes [Nước tiểu]             | 23.206     | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng que thử)         | 20409-9                  | Erythrocytes [# /volume] in Urine by Test strip | Erythrocytes                | NCnc       | Pt        | Urine  | Test strip  | /uL    |
| 285 | 1010285       | Ketones [Nước tiểu]                  | 23.206     | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng que thử)         | 22702-5                  | Ketones [Moles/volume] in Urine by Test strip   | Ketones                     | SCnc       | Pt        | Urine  | Test strip  | mmol/L |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                        | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT        | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                           | Thành phần                | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu | Phương pháp          | Đơn vị |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------|--------|----------------------|--------|
| 286 | 1010286       | Glucose [Nước tiểu]                                    | 23.206     | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng que thử)                | 22705-8                  | Glucose [Moles/volume] in Urine by Test strip             | Glucose                   | SCnc       | Pt        | Urine  | Test strip           | mmol/L |
| 287 | 1010287       | Độ trong [Nước tiểu]                                   | 23.206     | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng que thử)                | 32167-9                  | Clarity of Urine                                          | Clarity                   | Type       | Pt        | Urine  |                      |        |
| 288 | 1010288       | Urobilinogen [Nước tiểu]                               | 23.206     | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng que thử)                | 34928-2                  | Urobilinogen [Moles/volume] in Urine by Test strip        | Urobilinogen              | SCnc       | Pt        | Urine  | Test strip           | umol/L |
| 289 | 1010289       | Bilirubin [Nước tiểu]                                  | 23.206     | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng que thử)                | 41016-7                  | Bilirubin.total [Moles/volume] in Urine by Test strip     | Bilirubin                 | SCnc       | Pt        | Urine  | Test strip           | umol/L |
| 290 | 1010290       | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động test strip) | 23.206     | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động test strip) | 50556-0                  | Urinalysis dipstick panel - Urine by Automated test strip | Urinalysis dipstick panel | -          | Pt        | Urine  | Test strip.automated |        |
| 291 | 1010291       | Ketones [Nước tiểu]                                    | 23.206     | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động test strip) | 50557-8                  | Ketones [Mass/volume] in Urine by Automated test strip    | Ketones                   | MCnc       | Pt        | Urine  | Test strip.automated | mg/dL  |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT        | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                           | Thành phần | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu | Phương pháp          | Đơn vị |
|-----|---------------|---------------------------------|------------|--------------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------|------------|------------|-----------|--------|----------------------|--------|
| 292 | 1010292       | Nitrite [Nước tiểu]             | 23.206     | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động test strip) | 50558-6                  | Nitrite [Presence] in Urine by Automated test strip       | Nitrite    | PrThr      | Pt        | Urine  | Test strip.automated |        |
| 293 | 1010293       | Hemoglobin [Nước tiểu]          | 23.206     | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động test strip) | 50559-4                  | Hemoglobin [Mass/volume] in Urine by Automated test strip | Hemoglobin | MCnc       | Pt        | Urine  | Test strip.automated | mg/L   |
| 294 | 1010294       | pH [Nước tiểu]                  | 23.206     | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)            | 50560-2                  | pH of Urine by Automated test strip                       | pH         | LsCnc      | Pt        | Urine  | Test strip.automated | [pH]   |
| 295 | 1010295       | pH [Nước tiểu]                  | 23.206     | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động test strip) | 50560-2                  | pH of Urine by Automated test strip                       | pH         | LsCnc      | Pt        | Urine  | Test strip.automated | [pH]   |
| 296 | 1010296       | Protein [Nước tiểu]             | 23.206     | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động test strip) | 50561-0                  | Protein [Mass/volume] in Urine by Automated test strip    | Protein    | MCnc       | Pt        | Urine  | Test strip.automated | mg/dL  |
| 297 | 1010297       | Protein [Nước tiểu]             | 23.206     | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động test strip) | 50561-0                  | Protein [Mass/volume] in Urine by Automated test strip    | Protein    | MCnc       | Pt        | Urine  | Test strip.automated | mg/dL  |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT        | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                | Thành phần   | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu | Phương pháp          | Đơn vị      |
|-----|---------------|---------------------------------|------------|--------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------|------------|-----------|--------|----------------------|-------------|
| 298 | 1010298       | Urobilinogen [Nước tiểu]        | 23.206     | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động test strip) | 50563-6                  | Urobilinogen [Mass/volume] in Urine by Automated test strip    | Urobilinogen | MCnc       | Pt        | Urine  | Test strip.automated | mg/dL       |
| 299 | 1010299       | Tỷ trọng                        | 23.206     | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động)            | 53326-5                  | Specific gravity of Urine by Automated test strip              | Observation  | SpGrav     | Pt        | Urine  | Test strip.automated | {Spec grav} |
| 300 | 1010300       | Tỷ trọng [Nước tiểu]            | 23.206     | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động test strip) | 53326-5                  | Specific gravity of Urine by Automated test strip              | Observation  | SpGrav     | Pt        | Urine  | Test strip.automated | {Spec grav} |
| 301 | 1010301       | Bilirubin [Nước tiểu]           | 23.206     | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động test strip) | 53327-3                  | Bilirubin.total [Mass/volume] in Urine by Automated test strip | Bilirubin    | MCnc       | Pt        | Urine  | Test strip.automated | mg/dL       |
| 302 | 1010302       | Glucose [Nước tiểu]             | 23.206     | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động test strip) | 53328-1                  | Glucose [Mass/volume] in Urine by Automated test strip         | Glucose      | MCnc       | Pt        | Urine  | Test strip.automated | mg/dL       |
| 303 | 1010303       | Màu sắc [Nước tiểu]             | 23.206     | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động test strip) | 5778-6                   | Color of Urine                                                 | Observation  | Color      | Pt        | Urine  |                      |             |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm     | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT        | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                | Thành phần         | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp          | Đơn vị |
|-----|---------------|-------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------|--------------------|------------|-----------|----------|----------------------|--------|
| 304 | 1010304       | Bạch cầu [Nước tiểu]                | 23.206     | Tổng phân tích nước tiểu (Bằng máy tự động test strip) | 60026-2                  | Leukocyte esterase [Presence] in Urine by Automated test strip | Leukocyte esterase | PrThr      | Pt        | Urine    | Test strip.automated |        |
| 305 | 1010305       | Định lượng Clo [dịch não tủy]       | 23.207     | Định lượng Clo [dịch não tủy]                          | 2070-1                   | Chloride [Moles/volume] in Cerebral spinal fluid               | Chloride           | SCnc       | Pt        | CSF      |                      | mmol/L |
| 306 | 1010306       | Định lượng Glucose [dịch não tủy]   | 23.208     | Định lượng Glucose [dịch não tủy]                      | 14744-7                  | Glucose [Moles/volume] in Cerebral spinal fluid                | Glucose            | SCnc       | Pt        | CSF      |                      | mmol/L |
| 307 | 1010307       | Định lượng CRP (C-Reactive Protein) | 23.208     | Định lượng CRP (C-Reactive Protein)                    | 1988-5                   | C reactive protein [Mass/volume] in Serum or Plasma            | C reactive protein | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |                      | mg/L   |
| 308 | 1010308       | Phản ứng Pandy [Dịch não tủy]       | 23.209     | Phản ứng Pandy [Dịch não tủy]                          | 2879-5                   | Protein [Presence] in Cerebral spinal fluid                    | Protein            | PrThr      | Pt        | CSF      |                      |        |
| 309 | 1010309       | Định lượng Protein [dịch não tủy]   | 23.210     | Định lượng Protein [dịch não tủy]                      | 2880-3                   | Protein [Mass/volume] in Cerebral spinal fluid                 | Protein            | MCnc       | Pt        | CSF      |                      | mg/dL  |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm       | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                   | Thành phần                       | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp | Đơn vị           |
|-----|---------------|---------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------|----------------------------------|------------|-----------|----------|-------------|------------------|
| 310 | 1010310       | Định lượng Albumin [thủy dịch]        | 23.211     | Định lượng Albumin [thủy dịch]                  | 1747-5                   | Albumin [Mass/volume] in Body fluid                               | Albumin                          | MCnc       | Pt        | Body fld |             | g/dL             |
| 311 | 1010311       | Định lượng Globulin [thủy dịch]       | 23.212     | Định lượng Globulin [thủy dịch]                 | 12217-6                  | Globulin [Mass/volume] in Body fluid                              | Globulin                         | MCnc       | Pt        | Body fld |             | g/L              |
| 312 | 1010312       | Định lượng Amylase [dịch]             | 23.213     | Định lượng Amylase [dịch]                       | 1795-4                   | Amylase [Enzymatic activity/volume] in Body fluid                 | Amylase                          | CCnc       | Pt        | Body fld |             | U/L              |
| 313 | 1010313       | Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch] | 23.214     | Định lượng Bilirubin toàn phần [dịch]           | 1974-5                   | Bilirubin.total [Mass/volume] in Body fluid                       | Bilirubin                        | MCnc       | Pt        | Body fld |             | mg/dL            |
| 314 | 1010314       | Định lượng Erythropoietin [Máu]       | 23.235     | Định lượng Erythropoietin                       | 15061-5                  | Erythropoietin (EPO) [Units/volume] in Serum or Plasma            | Erythropoietin                   | ACnc       | Pt        | Ser/Plas |             | [IU]/L ;m[IU]/mL |
| 315 | 1010315       | GH [Máu]                              | 23.236     | GH                                              | 14177-0                  | Growth hormone-releasing hormone [Mass/volume] in Serum or Plasma | Growth hormone-releasing hormone | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | pg/mL            |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                     | Thành phần         | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp | Đơn vị |
|-----|---------------|---------------------------------|------------|-------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------|--------------------|------------|-----------|----------|-------------|--------|
| 316 | 1010316       | Homocysteine [Máu]              | 23.238     | Homocysteine                                    | 13965-9                  | Homocysteine [Moles/volume] in Serum or Plasma      | Homocysteine       | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | umol/L |
| 317 | 1010317       | Định lượng Inhibin A [Máu]      | 23.239     | Định lượng Inhibin A                            | 23883-2                  | Inhibin A [Mass/volume] in Serum or Plasma          | Inhibin A          | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | pg/L   |
| 318 | 1010318       | Nồng độ rượu trong máu [Máu]    | 23.241     | Nồng độ rượu trong máu                          | 5643-2                   | Ethanol [Mass/volume] in Serum or Plasma            | Ethanol            | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | mg/dL  |
| 319 | 1010319       | Paracetamol [Máu]               | 23.242     | Paracetamol                                     | 3298-7                   | Acetaminophen [Mass/volume] in Serum or Plasma      | Acetaminophen      | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | ug/mL  |
| 320 | 1010320       | Định lượng nồng độ CRP [Máu]    | 23.244     | Định lượng nồng độ CRP [Máu]                    | 1988-5                   | C reactive protein [Mass/volume] in Serum or Plasma | C reactive protein | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | mg/L   |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm            | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                | Thành phần                | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp      | Đơn vị |
|-----|---------------|--------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------|----------|------------------|--------|
| 321 | 1010321       | Phản ứng CRP                               | 23.244     | Phản ứng CRP                                    | 30522-7                  | C reactive protein [Mass/volume] in Serum or Plasma by High sensitivity method | C reactive protein        | MCnc       | Pt        | Ser/Plas | High sensitivity | mg/L   |
| 322 | 1010322       | Định lượng Salicylate [Máu]                | 23.246     | Định lượng Salicylate [Máu]                     | 4024-6                   | Salicylates [Mass/volume] in Serum or Plasma                                   | Salicylates               | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |                  | mg/dL  |
| 323 | 1010323       | Định lượng Salicylate [Máu]                | 23.246     | Định lượng Salicylate [Máu]                     | 14909-6                  | Salicylates [Moles/volume] in Serum or Plasma                                  | Salicylates               | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |                  | mmol/L |
| 324 | 1010324       | Định lượng Tricyclic anti depressant [Máu] | 23.247     | Định lượng Tricyclic anti depressant [Máu]      | 10552-8                  | Tricyclic antidepressants [Mass/volume] in Serum or Plasma                     | Tricyclic antidepressants | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |                  | ug/L   |
| 325 | 1010325       | Barbiturate (test nhanh) [Nước tiểu]       | BS_23.288  | Barbiturate (test nhanh) [Nước tiểu]            | 3377-9                   | Barbiturates [Presence] in Urine                                               | Barbiturates              | PrThr      | Pt        | Urine    |                  |        |
| 326 | 1010326       | Định lượng nồng độ Bacturate [Máu]         | 23.248     | Định lượng nồng độ Bacturate [Máu]              | 15100-1                  | Barbiturates [Moles/volume] in Serum or Plasma                                 | Barbiturates              | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |                  | umol/L |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm               | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                    | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                           | Thành phần         | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp | Đơn vị      |
|-----|---------------|-----------------------------------------------|------------|------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------|--------------------|------------|-----------|----------|-------------|-------------|
| 327 | 1010327       | Định lượng nồng độ Benzodiazepin (test nhanh) | 23.249     | Định lượng nồng độ Benzodiazepin (test nhanh)                                      | 3390-2                   | Benzodiazepines [Presence] in Urine       | Benzodiazepines    | PrThr      | Pt        | Urine    |             |             |
| 328 | 1010328       | Định lượng nồng độ Fe (sắt) [Máu]             | 23.250     | Định lượng nồng độ Fe (sắt) [Máu]                                                  | 14798-3                  | Iron [Moles/volume] in Serum or Plasma    | Iron               | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | umol/L      |
| 329 | 1010329       | Định lượng DPD (deoxypyridinoline)            | 23.251     | Định lượng DPD (deoxypyridinoline)                                                 | 27424-1                  | Deoxypyridinoline [Moles/volume] in Urine | Deoxypyridinoline  | SCnc       | Pt        | Urine    |             | nmol/L      |
| 330 | 1010330       |                                               | 23.252     | Gonadotrophin để chẩn đoán thai nghén bằng phương pháp hóa học-miễn dịch định tính | 2106-3                   | Choriogonadotropin [Presence] in Urine    | Choriogonadotropin | PrThr      | Pt        | Urine    |             |             |
| 331 | 1010331       | Cocain niệu (test nhanh)                      | 23.251     | Cocain niệu (test nhanh)                                                           | 3397-7                   | Cocaine [Presence] in Urine               | Cocaine            | PrThr      | Pt        | Urine    |             |             |
| 332 | 1010332       | Cortisol niệu 24h                             | BS_23.292  | Cortisol niệu 24h                                                                  | 32310-5                  | Cortisol [Moles/time] in 24 hour Urine    | Cortisol           | SRat       | 24H       | Urine    |             | nmol/(24.h) |
| 333 | 1010333       | Hydrocorticosteroid định lượng                | 23.254     | Hydrocorticosteroid định lượng                                                     | 2143-6                   | Cortisol [Mass/volume] in Serum or Plasma | Cortisol           | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | ug/dL       |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm           | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                  | Thành phần             | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp           | Đơn vị |
|-----|---------------|-------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------------------|------------------------|------------|-----------|----------|-----------------------|--------|
| 334 | 1010334       | Oestrogen toàn phần định lượng            | 23.255     | Oestrogen toàn phần định lượng                  | 2254-1                   | Estrogen [Mass/volume] in Serum or Plasma                        | Estrogen               | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |                       | pg/mL  |
| 335 | 1010335       | Oestrogen toàn phần định lượng            | 23.255     | Oestrogen toàn phần định lượng                  | 83097-6                  | Estradiol (E2) [Moles/volume] in Serum or Plasma by Immunoassay  | Estradiol              | SCnc       | Pt        | Ser/Plas | IA                    | pmol/L |
| 336 | 1010336       | Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen | 23.256     | Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen       | 13658-0                  | Urobilinogen [Presence] in Urine                                 | Urobilinogen           | PrThr      | Pt        | Urine    |                       |        |
| 337 | 1010337       | Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen | 23.256     | Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen       | 33903-6                  | Ketones [Presence] in Urine                                      | Ketones                | PrThr      | Pt        | Urine    |                       |        |
| 338 | 1010338       | Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen | 23.256     | Xentonic/sắc tố mật/muối mật/urobilinogen       | 50041-3                  | Bilirubin+Urobilinogen [Presence] in Urine                       | Bilirubin+Urobilinogen | PrThr      | Pt        | Urine    |                       |        |
| 339 | 1010339       | Amylase/Trypsin/Mucinase định tính        | 23.257     | Amylase/Trypsin/Mucinase định tính              | 40602-5                  | Alpha 1 antitrypsin [Presence] in Urine by Immunoelectrophoresis | Alpha 1 antitrypsin    | PrThr      | Pt        | Urine    | Immunoelectrophoresis |        |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm              | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                        | Thành phần   | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu    | Phương pháp | Đơn vị |
|-----|---------------|----------------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------|--------------|------------|-----------|-----------|-------------|--------|
| 340 | 1010340       | Amilase/Trypsin/Mucinase định tính           | 23.257     | Amilase/Trypsin/Mucinase định tính              | 43821-8                  | Amylase [Presence] in 24 hour Urine    | Amylase      | PrThr      | 24H       | Urine     |             |        |
| 341 | 1010341       | Amilase/Trypsin/Mucinase định tính           | 23.257     | Amilase/Trypsin/Mucinase định tính              | 43821-8                  | Amylase [Presence] in 24 hour Urine    | Amylase      | PrThr      | 24H       | Urine     |             |        |
| 342 | 1010342       | Amilase/Trypsin/Mucinase định tính           | 23.257     | Amilase/Trypsin/Mucinase định tính              | 53321-6                  | Mucus [Presence] in Urine by Automated | Mucus        | PrThr      | Pt        | Urine     | Automated   |        |
| 343 | 1010343       | Amilase/Trypsin/Mucinase định tính           | 23.257     | Amilase/Trypsin/Mucinase định tính              | 88979-0                  | Mucus [Presence] in Urine sediment     | Mucus        | PrThr      | Pt        | Urine sed |             |        |
| 344 | 1010344       | Bilirubin định tính [Nước tiểu]              | 23.258     | Bilirubin định tính [Nước tiểu]                 | 1977-8                   | Bilirubin.total [Presence] in Urine    | Bilirubin    | PrThr      | Pt        | Urine     |             |        |
| 345 | 1010345       | Canxi định tính [Nước tiểu]                  | 23.259     | Canxi định tính [Nước tiểu]                     | 29276-3                  | Calcium [Presence] in Urine            | Calcium      | PrThr      | Pt        | Urine     |             |        |
| 346 | 1010346       | Urobilin, Urobilinogen định tính [Nước tiểu] | 23.260     | Urobilin, Urobilinogen định tính [Nước tiểu]    | 13658-0                  | Urobilinogen [Presence] in Urine       | Urobilinogen | PrThr      | Pt        | Urine     |             |        |
| 347 | 1010347       | Định lượng Clo [dịch]                        | 23.261     | Định lượng Clo [dịch]                           | 2072-7                   | Chloride [Moles/volume] in Body fluid  | Chloride     | SCnc       | Pt        | Body fld  |             | mmol/L |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                                                                                                     | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                                                                                                     | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                          | Thành phần      | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu    | Phương pháp | Đơn vị   |
|-----|---------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------|-----------------|------------|-----------|-----------|-------------|----------|
| 348 | 1010348       | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)                        | 23.262     | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...)                        | 47523-6                  | Cytology report of Body fluid Cyto stain | Cytology report | Find       | Pt        | Bod y fld | Cyto stain  |          |
| 349 | 1010349       | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào | 23.263     | Xét nghiệm tế bào trong nước dịch chẩn đoán tế bào học (não tủy, màng tim, màng phổi, màng bụng, dịch khớp, rửa phế quản...) có đếm số lượng tế bào | 58469-8                  | Cells [# /volume] in Body fluid          | Cells           | NCnc       | Pt        | Bod y fld |             | 10*3/ uL |
| 350 | 1010350       | Ceton máu mao mạch                                                                                                                                  | BS_23.264  | Ceton máu mao mạch                                                                                                                                  | 2513-0                   | Ketones [Presence] in Serum or Plasma    | Ketones         | PrThr      | Pt        | Ser/ Plas |             |          |
| 351 | 1010351       | Định lượng Catecholamin [Máu]                                                                                                                       | BS_23.265  | Định lượng Catecholamin [Máu]                                                                                                                       | 2055-2                   | Catecholamines [Mass/volume] in Blood    | Catechola mines | MCnc       | Pt        | Bld       |             | ug/L     |
| 352 | 1010352       | Định lượng Catecholamin [Máu]                                                                                                                       | BS_23.265  | Định lượng Catecholamin [Máu]                                                                                                                       | 2056-0                   | Catecholamines [Mass/volume] in Plasma   | Catechola mines | MCnc       | Pt        | Plas      |             | pg/mL    |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm             | Mã KT TT23    | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                        | Thành phần            | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp | Đơn vị |
|-----|---------------|---------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------|-----------------------|------------|-----------|----------|-------------|--------|
| 353 | 1010353       | . Dopamine                                  | BS_23.2<br>65 | Định lượng Catecholamin [Máu]                   | 2216-0                   | DOPamine [Mass/volume] in Serum or Plasma              | DOPamine              | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | pg/mL  |
| 354 | 1010354       | . Adrenaline                                | BS_23.2<br>65 | Định lượng Catecholamin [Máu]                   | 2230-1                   | EPINEPHrine [Mass/volume] in Plasma                    | EPINEPHrine           | MCnc       | Pt        | Plas     |             | pg/mL  |
| 355 | 1010355       | . Noradrenaline                             | BS_23.2<br>65 | Định lượng Catecholamin [Máu]                   | 2666-6                   | Norepinephrine [Mass/volume] in Plasma                 | Norepinephrine        | MCnc       | Pt        | Plas     |             | pg/mL  |
| 356 | 1010356       | Định lượng Amikacin [Máu]                   | BS_23.2<br>66 | Định lượng Amikacin [Máu]                       | 35669-1                  | Amikacin [Mass/volume] in Serum or Plasma              | Amikacin              | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | mg/L   |
| 357 | 1010357       | Định lượng $\alpha$ 1 - Microglobulin [Máu] | BS_23.2<br>67 | Định lượng $\alpha$ 1 - Microglobulin [Máu]     | 48413-9                  | Alpha-1-Microglobulin [Mass/volume] in Serum or Plasma | Alpha-1-Microglobulin | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | g/L    |
| 358 | 1010358       | Định lượng Cetonic [Máu]                    | BS_23.2<br>68 | Định lượng Cetonic [Máu]                        | 33058-9                  | Ketones [Mass/volume] in Serum or Plasma               | Ketones               | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | mg/dL  |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                              | Mã KT TT23    | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                              | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                | Thành phần                          | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp      | Đơn vị      |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------|-----------|----------|------------------|-------------|
| 359 | 1010359       | Định lượng Troponin I hs [Máu]                                               | BS_23.2<br>69 | Định lượng Troponin I hs [Máu]                                               | 89579-7                  | Troponin I.cardiac [Mass/volume] in Serum or Plasma by High sensitivity method | Troponin I.cardiac                  | MCnc       | Pt        | Ser/Plas | High sensitivity | ng/L        |
| 360 | 1010360       | Định lượng $\beta$ - hydroxy Butyric [Máu]                                   | BS_23.2<br>70 | Định lượng $\beta$ - hydroxy Butyric [Máu]                                   | 6873-4                   | Beta hydroxybutyrate [Moles/volume] in Serum or Plasma                         | Beta hydroxybutyrate                | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |                  | mmol/L      |
| 361 | 1010361       | Định lượng Dopamin [Niệu]                                                    | BS_23.2<br>71 | Định lượng Dopamin [Niệu]                                                    | 2217-8                   | DOPamine [Mass/volume] in Urine                                                | DOPamine                            | MCnc       | Pt        | Urine    |                  | ug/L        |
| 362 | 1010362       | Định lượng Dopamin [Niệu] (24h)                                              | BS_23.2<br>71 | Định lượng Dopamin [Niệu]                                                    | 2218-6                   | DOPamine [Mass/time] in 24 hour Urine                                          | DOPamine                            | MRat       | 24H       | Urine    |                  | ug/(24.h)   |
| 363 | 1010363       | Định lượng TSI (Thyroid Stimulatingthyroid stimulating immunoglobulin) [Máu] | BS_23.2<br>72 | Định lượng TSI (Thyroid Stimulatingthyroid stimulating immunoglobulin) [Máu] | 30567-2                  | Thyroid stimulating immunoglobulins [Units/volume] in Serum                    | Thyroid stimulating immunoglobulins | ACnc       | Pt        | Ser      |                  | {Index_val} |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                                    | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT                    | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                          | Thành phần                          | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu     | Phương pháp | Đơn vị      |
|-----|---------------|--------------------------------------------------------------------|------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------|------------|-----------|------------|-------------|-------------|
| 364 | 1010364       | Định lượng TSI (Thyroid Stimulating)                               | BS_23.272  | Định lượng TSI (Thyroid Stimulating)                               | 30567-2                  | Thyroid stimulating immunoglobulins [Units/volume] in Serum              | Thyroid stimulating immunoglobulins | ACnc       | Pt        | Ser        |             | {Index_val} |
| 365 | 1010365       | ADA (adenosine deaminase) [dịch não tủy]                           | BS_23.273  | ADA (adenosine deaminase) [dịch não tủy]                           | 35703-8                  | Adenosine deaminase [Enzymatic activity/volume] in Cerebral spinal fluid | Adenosine deaminase                 | CCnc       | Pt        | CSF        |             | U/L         |
| 366 | 1010366       | ADA (adenosine deaminase) [dịch chọc dò]                           | BS_23.274  | ADA (adenosine deaminase) [dịch chọc dò]                           | 9404-5                   | Adenosine deaminase [Enzymatic activity/volume] in Body fluid            | Adenosine deaminase                 | CCnc       | Pt        | Body fluid |             | U/L         |
| 367 | 1010367       | Xét nghiệm định lượng 1,25 – (OH) <sub>2</sub> vitamin D trong máu | BS_23.295  | Xét nghiệm định lượng 1,25 – (OH) <sub>2</sub> vitamin D trong máu | 62290-2                  | 1,25-Dihydroxyvitamin D [Mass/volume] in Serum or Plasma                 | 1,25-Dihydroxy vitamin D            | MCnc       | Pt        | Ser/Plas   |             | pg/mL       |
| 368 | 1010368       | Estriol                                                            | BS_23.296  | Estriol                                                            | 2251-7                   | Estriol (E3) [Mass/volume] in Serum or Plasma                            | Estriol                             | MCnc       | Pt        | Ser/Plas   |             | ng/mL       |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                         | Thành phần          | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu    | Phương pháp | Đơn vị   |
|-----|---------------|---------------------------------|------------|-------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------|---------------------|------------|-----------|-----------|-------------|----------|
| 369 | 1010369       | A/G (tỉ số Albumin /Globulin )  | BS_23.2_97 | A/G (tỉ số Albumin /Globulin )                  | 1759-0                   | Albumin/Globulin [Mass Ratio] in Serum or Plasma        | Albumin/Globulin    | MRto       | Pt        | Ser/Plas  |             | {ratio } |
| 370 | 1010370       | Glycemine - test nhanh          | BS_23.2_98 | Glycemine - test nhanh                          | 14743-9                  | Glucose [Moles/volume] in Capillary blood by Glucometer | Glucose             | SCnc       | Pt        | Bld C     | Glucose     | mmol/L   |
| 371 | 1010371       | IL 1a/dịch chọc dò              | BS_23.2_99 | IL 1a/dịch chọc dò                              | 70076-5                  | Interleukin 1 alpha [Mass/volume] in Body fluid         | Interleukin 1 alpha | MCnc       | Pt        | Bod y fld |             | pg/mL    |
| 372 | 1010372       | IL 1b/dịch chọc dò              | BS_23.3_00 | IL 1b/dịch chọc dò                              | 49717-2                  | Interleukin 1 beta [Mass/volume] in Body fluid          | Interleukin 1 beta  | MCnc       | Pt        | Bod y fld |             | pg/mL    |
| 373 | 1010373       | IL 6/dịch chọc dò               | BS_23.3_01 | IL 6/dịch chọc dò                               | 49732-1                  | Interleukin 6 [Mass/volume] in Body fluid               | Interleukin 6       | MCnc       | Pt        | Bod y fld |             | pg/mL    |
| 374 | 1010374       | IL 8/dịch chọc dò               | BS_23.3_02 | IL 8/dịch chọc dò                               | 49714-9                  | Interleukin 8 [Mass/volume] in Body fluid               | Interleukin 8       | MCnc       | Pt        | Bod y fld |             | pg/mL    |
| 375 | 1010375       | IL 10/dịch chọc dò              | BS_23.3_03 | IL 10/dịch chọc dò                              | 49733-9                  | Interleukin 10 [Mass/volume] in Body fluid              | Interleukin 10      | MCnc       | Pt        | Bod y fld |             | pg/mL    |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm       | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                          | Thành phần                 | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp | Đơn vị     |
|-----|---------------|---------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------------|----------------------------|------------|-----------|----------|-------------|------------|
| 376 | 1010376       | IAA (Insulin Autoantibodies) [Máu]    | BS_23.3_04 | IAA (Insulin Autoantibodies) [Máu]              | 8072-1                   | Insulin Ab [Units/volume] in Serum                                       | Insulin Ab                 | ACnc       | Pt        | Ser      |             | [arb'U]/mL |
| 377 | 1010377       | ADA (adenosine deaminase) [Máu]       | BS_23.3_05 | ADA (adenosine deaminase) [Máu]                 | 47826-3                  | Adenosine deaminase [Enzymatic activity/volume] in Serum or Plasma       | Adenosine deaminase        | CCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | U/L        |
| 378 | 1010378       | Amikacin [Máu]                        | BS_23.3_06 | Amikacin [Máu]                                  | 35669-1                  | Amikacin [Mass/volume] in Serum or Plasma                                | Amikacin                   | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | mg/L       |
| 379 | 1010379       | Axit Hyaluronic [Máu]                 | BS_23.3_07 | Axit Hyaluronic [Máu]                           | 12736-5                  | Hyaluronate [Mass/volume] in Serum or Plasma                             | Hyalurona te               | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | ug/mL      |
| 380 | 1010380       | BAP (Bone Alkaline Phosphatase) [Máu] | BS_23.3_08 | BAP (Bone Alkaline Phosphatase) [Máu]           | 1777-2                   | Alkaline phosphatase.bone [Enzymatic activity/volume] in Serum or Plasma | Alkaline phosphatas e.bone | CCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | U/L        |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm         | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                            | Thành phần                | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp | Đơn vị |
|-----|---------------|-----------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------------------------------|---------------------------|------------|-----------|----------|-------------|--------|
| 381 | 1010381       | Beta Hydroxybutyric acid (Ceton ) [Máu] | BS_23.309  | Beta Hydroxybutyric acid (Ceton )               | 6873-4                   | Beta hydroxybutyrate [Moles/volume] in Serum or Plasma                     | Beta hydroxybutyrate      | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | mmol/L |
| 382 | 1010382       | Beta- lipoprotein [Máu]                 | BS_23.310  | Beta- lipoprotein                               | 2574-2                   | Lipoprotein.beta [Mass/volume] in Serum or Plasma                          | Lipoprotein.beta          | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | mg/dL  |
| 383 | 1010383       | Ceton máu (bán định lượng) [Máu]        | BS_23.311  | Ceton máu (bán định lượng)                      | 2513-0                   | Ketones [Presence] in Serum or Plasma                                      | Ketones                   | PrThr      | Pt        | Ser/Plas |             |        |
| 384 | 1010384       | Clo trong dịch chọc dò                  | BS_23.312  | Clo trong dịch chọc dò                          | 2072-7                   | Chloride [Moles/volume] in Body fluid                                      | Chloride                  | SCnc       | Pt        | Body fld |             | mmol/L |
| 385 | 1010385       | Copeptin [Máu]                          | BS_23.313  | Copeptin [Máu]                                  | 78987-5                  | Provasopressin.C-terminal [Moles/volume] in Serum or Plasma by Immunoassay | Provasopressin.C-terminal | SCnc       | Pt        | Ser/Plas | IA          | pmol/L |
| 386 | 1010386       | Delta ALA [Nước tiểu]                   | BS_23.314  | Delta ALA [Nước tiểu]                           | 34284-0                  | Delta aminolevulinate [Moles/volume] in Urine                              | Delta aminolevulinate     | SCnc       | Pt        | Urine    |             | umol/L |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm | Mã KT TT23    | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                   | Thành phần                     | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp     | Đơn vị |
|-----|---------------|---------------------------------|---------------|-------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------|--------------------------------|------------|-----------|----------|-----------------|--------|
| 387 | 1010387       | DHEA-S (ELISA) [Máu]            | BS_23.3<br>15 | DHEA-S (ELISA) [Máu]                            | 2191-5                   | Dehydroepiandrosterone sulfate (DHEA-S) [Mass/volume] in Serum or Plasma          | Dehydroepiandrosterone sulfate | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |                 | ug/dL  |
| 388 | 1010388       | Điện di CPK(MM, MB,BB)          | BS_23.3<br>16 | Điện di CPK(MM, MB,BB)                          | 14680-3                  | Creatine kinase isoenzymes [Interpretation] in Serum or Plasma by Electrophoresis | Creatine kinase isoenzymes     | Imp        | Pt        | Ser/Plas | Electrophoresis |        |
| 389 | 1010389       | Định lượng đồng [Máu]           | BS_23.3<br>17 | Định lượng đồng [Máu]                           | 5631-7                   | Copper [Mass/volume] in Serum or Plasma                                           | Copper                         | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |                 | ug/dL  |
| 390 | 1010390       | Định lượng đồng [Máu]           | BS_23.3<br>17 | Định lượng đồng [Máu]                           | 5631-7                   | Copper [Mass/volume] in Serum or Plasma                                           | Copper                         | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |                 | ug/dL  |
| 391 | 1010391       | Định lượng kẽm [Máu]            | BS_23.3<br>18 | Định lượng kẽm [Máu]                            | 5763-8                   | Zinc [Mass/volume] in Serum or Plasma                                             | Zinc                           | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |                 | ug/mL  |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm           | Mã KT TT23    | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                             | Thành phần                   | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp | Đơn vị      |
|-----|---------------|-------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------|--------------------------|-----------------------------------------------------------------------------|------------------------------|------------|-----------|----------|-------------|-------------|
| 392 | 1010392       | Định lượng kẽm [Máu]                      | BS_23.3<br>18 | Định lượng kẽm [Máu]                            | 5763-8                   | Zinc [Mass/volume] in Serum or Plasma                                       | Zinc                         | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | ug/mL       |
| 393 | 1010393       | Dưỡng chấp trong dịch chọc dò             | BS_23.3<br>19 | Dưỡng chấp trong dịch chọc dò                   | 33009-2                  | Chylomicrons [Presence] in Body fluid                                       | Chylomicrons                 | PrThr      | Pt        | Body fld |             |             |
| 394 | 1010394       | E- Thiopurin methyltransferase [Hồng cầu] | BS_23.3<br>20 | E- Thiopurin methyltransferase [Hồng cầu]       | 21563-2                  | Thiopurine methyltransferase [Enzymatic activity/volume] in Red Blood Cells | Thiopurine methyltransferase | CCnc       | Pt        | RBC      |             | U/mL {RBCs} |
| 395 | 1010395       | EGF (Epidermal growth factor) máu         | BS_23.3<br>21 | EGF (Epidermal growth factor) máu               | 14049-1                  | Epidermal growth factor [Mass/volume] in Serum or Plasma                    | Epidermal growth factor      | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | ng/mL       |
| 396 | 1010396       | EGF trong huyết thanh hoặc huyết tương    | BS_23.3<br>23 | EGF-Biochip                                     | 14049-1                  | Epidermal growth factor [Mass/volume] in Serum or Plasma                    | Epidermal growth factor      | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | ng/mL       |
| 397 | 1010397       | ELF HA [Máu]                              | BS_23.3<br>24 | ELF HA [Máu]                                    | 12736-5                  | Hyaluronate [Mass/volume] in Serum or Plasma                                | Hyaluronate                  | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | ug/mL       |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm       | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                   | Thành phần                                 | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu | Phương pháp | Đơn vị |
|-----|---------------|---------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|--------------------------|-------------------------------------------------------------------|--------------------------------------------|------------|-----------|--------|-------------|--------|
| 398 | 1010398       | ELF PIIINP [Máu]                      | BS_23.3_25 | ELF PIIINP [Máu]                                | 71792-6                  | Procollagen type III.N-terminal propeptide [Mass/volume] in Serum | Procollagen type III.N-terminal propeptide | MCnc       | Pt        | Ser    |             | ug/L   |
| 399 | 1010399       | Hemoglobin tự do trong dịch não tủy   | BS_23.3_27 | Free Hemoglobin                                 | 721-1                    | Free Hemoglobin [Mass/volume] in Plasma                           | Hemoglobin.free                            | MCnc       | Pt        | Plas   |             | mg/L   |
| 400 | 1010400       | HbCO [Máu]                            | BS_23.3_28 | HbCO [Máu]                                      | 20563-3                  | Carboxyhemoglobin/Hemoglobin.total in Blood                       | Carboxyhemoglobin/Hemoglobin.total         | MFr        | Pt        | Bld    |             | %      |
| 401 | 1010401       | HER-2/NEU                             | BS_23.3_29 | HER-2/NEU                                       | 74860-8                  | ERBB2 gene copy number/nucleus in Tissue by FISH                  | ERBB2 gene copy number/nucleus             | EntNum     | Pt        | Tiss   | FISH        | {#}    |
| 402 | 1010402       | ICA (Islet Cell Autoantibodies) [Máu] | BS_23.3_31 | ICA (Islet Cell Autoantibodies) [Máu]           | 31547-3                  | Pancreatic islet cell Ab [Presence] in Serum                      | Pancreatic islet cell Ab                   | PrThr      | Pt        | Ser    |             |        |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm       | Mã KT TT23    | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                    | Thành phần               | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp | Đơn vị  |
|-----|---------------|---------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------|--------------------------|------------|-----------|----------|-------------|---------|
| 403 | 1010403       | ICA (Islet Cell Autoantibodies) [Máu] | BS_23.3<br>31 | ICA (Islet Cell Autoantibodies) [Máu]           | 5265-4                   | Pancreatic islet cell Ab [Presence] in Serum by Immunofluorescence | Pancreatic islet cell Ab | PrThr      | Pt        | Ser      | IF          |         |
| 404 | 1010404       | IFNG (Interferon gamma) máu           | BS_23.3<br>32 | IFNG (Interferon gamma) máu                     | 12729-0                  | Interferon gamma [Units/volume] in Serum or Plasma                 | Interferon. gamma        | ACnc       | Pt        | Ser/Plas |             | [IU]/mL |
| 405 | 1010405       | IFNG (Interferon gamma) máu           | BS_23.3<br>32 | IFNG (Interferon gamma) máu                     | 27415-9                  | Interferon gamma [Mass/volume] in Serum or Plasma                  | Interferon. gamma        | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | pg/mL   |
| 406 | 1010406       | IFNG (Interferon gamma) máu           | BS_23.3<br>32 | IFNG (Interferon gamma) máu                     | 27415-9                  | Interferon gamma [Mass/volume] in Serum or Plasma                  | Interferon. gamma        | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | pg/mL   |
| 407 | 1010407       | IFNG (Interferon gamma)/dịch chọc dò  | BS_23.3<br>33 | IFNG (Interferon gamma)/dịch chọc dò            | 60485-0                  | Interferon gamma [Mass/volume] in Body fluid                       | Interferon. gamma        | MCnc       | Pt        | Body fld |             | pg/mL   |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm      | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                      | Thành phần                                | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu    | Phương pháp | Đơn vị  |
|-----|---------------|--------------------------------------|------------|-------------------------------------------------|--------------------------|------------------------------------------------------|-------------------------------------------|------------|-----------|-----------|-------------|---------|
| 408 | 1010408       | IFNG (Interferon gamma)/dịch chọc dò | BS_23.333  | IFNG (Interferon gamma)/dịch chọc dò            | 60485-0                  | Interferon gamma [Mass/volume] in Body fluid         | Interferon. gamma                         | MCnc       | Pt        | Bod y fld |             | pg/mL   |
| 409 | 1010409       | IgE Dog Specific (E5)                | BS_23.334  | IgE Dog Specific (E5)                           | 75008-3                  | Dog native (nCan f) 1 IgE Ab [Units/volume] in Serum | Canis familiaris native (nCan f) 1 Ab.IgE | ACnc       | Pt        | Ser       |             | k[IU]/L |
| 410 | 1010410       | IL 2/dịch não tủy                    | BS_23.336  | IL 2/dịch chọc dò                               | 70078-1                  | Interleukin 2 [Mass/volume] in Body fluid            | Interleukin 2                             | MCnc       | Pt        | Bod y fld |             | pg/mL   |
| 411 | 1010411       | IL 2/dịch chọc dò                    | BS_23.337  | IL 4 - Biochip                                  | 27161-9                  | Interleukin 4 [Mass/volume] in Serum or Plasma       | Interleukin 4                             | MCnc       | Pt        | Ser/ Plas |             | pg/mL   |
| 412 | 1010412       | IL 4/dịch chọc dò                    | BS_23.338  | IL 4/dịch chọc dò                               | 70082-3                  | Interleukin 4 [Mass/volume] in Body fluid            | Interleukin 4                             | MCnc       | Pt        | Bod y fld |             | pg/mL   |
| 413 | 1010413       | IL2                                  | BS_23.339  | IL2                                             | 33939-0                  | Interleukin 2 [Mass/volume] in Serum or Plasma       | Interleukin 2                             | MCnc       | Pt        | Ser/ Plas |             | pg/mL   |
| 414 | 1010414       | Lysozyme dịch                        | BS_23.340  | Lysozyme dịch                                   | 29956-0                  | Lysozyme [Mass/volume] in Body fluid                 | Lysozyme                                  | MCnc       | Pt        | Bod y fld |             | g/mL    |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm | Mã KT TT23    | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                         | Thành phần               | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp | Đơn vị    |
|-----|---------------|---------------------------------|---------------|-------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------|--------------------------|------------|-----------|----------|-------------|-----------|
| 415 | 1010415       | Lysozyme máu                    | BS_23.3<br>41 | Lysozyme máu                                    | 4665-6                   | Lysozyme [Enzymatic activity/volume] in Serum or Plasma | Lysozyme                 | CCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | U/L       |
| 416 | 1010416       | MEGX (Monoethylglycinexylidide) | BS_23.3<br>44 | MEGX (Monoethylglycinexylidide)                 | 59180-0                  | Monoethylglycinexylidide [Presence] in Urine            | Monoethylglycinexylidide | PrThr      | Pt        | Urine    |             |           |
| 417 | 1010417       | MEGX (Monoethylglycinexylidide) | BS_23.3<br>44 | MEGX (Monoethylglycinexylidide)                 | 59180-0                  | Monoethylglycinexylidide [Presence] in Urine            | Monoethylglycinexylidide | PrThr      | Pt        | Urine    |             |           |
| 418 | 1010418       | Metanephrine [niệu]             | BS_23.3<br>45 | Metanephrine                                    | 11139-3                  | Metanephrine [Mass/volume] in Urine                     | Metanephrine             | MCnc       | Pt        | Urine    |             | ng/mL     |
| 419 | 1010419       | Metanephrine [niệu] (24h)       | BS_23.3<br>45 | Metanephrine                                    | 19049-6                  | Metanephrine [Mass/time] in 24 hour Urine               | Metanephrine             | MRat       | 24H       | Urine    |             | ug/(24.h) |
| 420 | 1010420       | Metanephrine                    | BS_23.3<br>45 | Metanephrine                                    | 25474-8                  | Metanephrines [Moles/volume] in Serum or Plasma         | Metanephrines            | SCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | nmol/L    |
| 421 | 1010421       | Mỡ nước tiểu                    | BS_23.3<br>46 | Mỡ nước tiểu                                    | 2272-3                   | Fat [Presence] in Urine                                 | Fat                      | PrThr      | Pt        | Urine    |             |           |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm     | Mã KT TT23    | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                    | Thành phần    | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp | Đơn vị      |
|-----|---------------|-------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------|--------------------------|----------------------------------------------------|---------------|------------|-----------|----------|-------------|-------------|
| 422 | 1010422       | Netilmicine                         | BS_23.3<br>50 | Netilmicine                                     | 47385-0                  | Netilmicin [Mass/volume] in Serum or Plasma        | Netilmicin    | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | ug/mL       |
| 423 | 1010423       | Oxalate nước tiểu                   | BS_23.3<br>52 | Oxalate nước tiểu                               | 14862-7                  | Oxalate [Moles/time] in 24 hour Urine              | Oxalate       | SRat       | 24H       | Urine    |             | umol/(24.h) |
| 424 | 1010424       | Paraquat Dịch                       | BS_23.3<br>53 | Paraquat Dịch                                   | 20929-6                  | Paraquat [Mass/volume] in Gastric fluid            | Paraquat      | MCnc       | Pt        | Gast fld |             | mg/L        |
| 425 | 1010425       | Paraquat Máu                        | BS_23.3<br>54 | Paraquat Máu                                    | 5709-1                   | Paraquat [Mass/volume] in Serum or Plasma          | Paraquat      | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | mg/L        |
| 426 | 1010426       | Paraquat Nước tiểu                  | BS_23.3<br>55 | Paraquat Nước tiểu                              | 52961-0                  | Paraquat [Presence] in Urine                       | Paraquat      | PrThr      | Pt        | Urine    |             |             |
| 427 | 1010427       | Phencyclidine niệu (PCP-test nhanh) | BS_23.3<br>56 | Phencyclidine niệu (PCP-test nhanh)             | 19659-2                  | Phencyclidine [Presence] in Urine by Screen method | Phencyclidine | PrThr      | Pt        | Urine    | Screen      |             |
| 428 | 1010428       | PCP (test nhanh)                    | BS_23.3<br>57 | PCP(test nhanh)                                 | 19659-2                  | Phencyclidine [Presence] in Urine by Screen method | Phencyclidine | PrThr      | Pt        | Urine    | Screen      |             |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm | Mã KT TT23    | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                              | Thành phần                              | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp | Đơn vị |
|-----|---------------|---------------------------------|---------------|-------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------|-----------------------------------------|------------|-----------|----------|-------------|--------|
| 429 | 1010429       | Sắc tố mật - nước tiểu          | BS_23.3<br>58 | Sắc tố mật - nước tiểu                          | 50041-3                  | Bilirubin+Urobilinogen [Presence] in Urine                   | Bilirubin+Urobilinogen                  | PrThr      | Pt        | Urine    |             |        |
| 430 | 1010430       | Salicylate                      | BS_23.3<br>59 | Salicylate                                      | 4024-6                   | Salicylates [Mass/volume] in Serum or Plasma                 | Salicylates                             | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | mg/dL  |
| 431 | 1010431       | Serotonine trong huyết thanh    | BS_23.3<br>60 | Serotonine                                      | 27057-9                  | Serotonin [Mass/volume] in Serum                             | Serotonin                               | MCnc       | Pt        | Ser      |             | ng/mL  |
| 432 | 1010432       | Serotonine trong huyết thanh    | BS_23.3<br>60 | Serotonine                                      | 2940-5                   | Serotonin [Mass/volume] in Plasma                            | Serotonin                               | MCnc       | Pt        | Plas     |             | ng/mL  |
| 433 | 1010433       | Sirolimus                       | BS_23.3<br>61 | Sirolimus                                       | 29247-4                  | Sirolimus [Mass/volume] in Blood                             | Sirolimus                               | MCnc       | Pt        | Bld      |             | ng/mL  |
| 434 | 1010434       | ST2 (sST2)                      | BS_23.3<br>62 | ST2(sST2)                                       | 90239-5                  | ST2.soluble [Mass/volume] in Serum by Immunoassay            | Suppression of tumorigenicity 2.soluble | MCnc       | Pt        | Ser      | IA          | ng/mL  |
| 435 | 1010435       | TNF (tumor necrosis factor)     | BS_23.3<br>63 | TNF (tumor necrosis factor)                     | 3074-2                   | Tumor necrosis factor.alpha [Mass/volume] in Serum or Plasma | Tumor necrosis factor.alpha             | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | pg/mL  |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm                            | Mã KT TT23    | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT            | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                    | Thành phần                  | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp | Đơn vị |
|-----|---------------|------------------------------------------------------------|---------------|------------------------------------------------------------|--------------------------|--------------------------------------------------------------------|-----------------------------|------------|-----------|----------|-------------|--------|
| 436 | 1010436       | TNFA (Tumor necrosis factor alpha)/dịch chọc dò            | BS_23.3<br>64 | TNFA (Tumor necrosis factor alpha)/dịch chọc dò            | 99770-0                  | Tumor necrosis factor.alpha [Mass/volume] in Cerebral spinal fluid | Tumor necrosis factor.alpha | MCnc       | Pt        | CSF      |             | pg/mL  |
| 437 | 1010437       | TPA (trong K bàng quang)                                   | BS_23.3<br>65 | TPA (trong K bàng quang)                                   | 14179-6                  | Tissue polypeptide Ag [Mass/volume] in Serum or Plasma             | Tissue polypeptide Ag       | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | ug/L   |
| 438 | 1010438       | Định lượng thuốc chống trầm cảm (Tricyclic antidepressant) | BS_23.3<br>66 | Định lượng thuốc chống trầm cảm (Tricyclic antidepressant) | 10552-8                  | Tricyclic antidepressants [Mass/volume] in Serum or Plasma         | Tricyclic antidepressants   | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | ug/L   |
| 439 | 1010439       | Định lượng thuốc chống trầm cảm (Tricyclic antidepressant) | BS_23.3<br>66 | Định lượng thuốc chống trầm cảm (Tricyclic antidepressant) | 10552-8                  | Tricyclic antidepressants [Mass/volume] in Serum or Plasma         | Tricyclic antidepressants   | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | ug/L   |
| 440 | 1010440       | Thromboxane-B (TxB)                                        | BS_23.3<br>67 | Thromboxane-B (TxB)                                        | 3012-2                   | Thromboxane beta 2 [Mass/volume] in Serum or Plasma                | Thromboxane beta 2          | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | ng/L   |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm               | Mã KT TT23    | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                     | Thành phần                         | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu   | Phương pháp | Đơn vị      |
|-----|---------------|-----------------------------------------------|---------------|-------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------|------------------------------------|------------|-----------|----------|-------------|-------------|
| 441 | 1010441       | Vascular endothelial growth factor (VEGF) máu | BS_23.3<br>68 | Vascular endothelial growth factor (VEGF) máu   | 34694-0                  | Vascular endothelial growth factor [Mass/volume] in Serum or Plasma | Vascular endothelial growth factor | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | pg/mL       |
| 442 | 1010442       | VLDL-cholesterol                              | BS_23.3<br>70 | VLDL-cholesterol                                | 2091-7                   | Cholesterol in VLDL [Mass/volume] in Serum or Plasma                | Cholesterol in VLDL                | MCnc       | Pt        | Ser/Plas |             | mg/dL       |
| 443 | 1010443       | Influenza A IgA - ELISA                       | BS_23.3<br>71 | Influenza A IgA - ELISA                         | 72266-0                  | Influenza virus A IgA Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay     | Influenza virus A Ab.IgA           | ACnc       | Pt        | Ser      | IA          | {Index_val} |
| 444 | 1010444       | Influenza A IgG - ELISA                       | BS_23.3<br>72 | Influenza A IgG - ELISA                         | 31438-5                  | Influenza virus A IgM Ab [Units/volume] in Serum                    | Influenza virus A Ab.IgM           | ACnc       | Pt        | Ser      |             | {Index_val} |
| 445 | 1010445       | Influenza A IgG - ELISA                       | BS_23.3<br>72 | Influenza A IgG - ELISA                         | 47313-2                  | Influenza virus A IgG Ab [Units/volume] in Serum by Immunoassay     | Influenza virus A Ab.IgG           | ACnc       | Pt        | Ser      | IA          | {Index_val} |

| STT | Mã dùng chung | Tên kỹ thuật, chỉ số xét nghiệm | Mã KT TT23 | Tên kỹ thuật trong Phụ lục 01 TT 23/2024/TT-BYT | Tham chiếu với mã LOINC* | Tên theo LOINC*                                                                 | Thành phần         | Thuộc tính | Thời gian | Hệ mẫu       | Phương pháp | Đơn vị             |
|-----|---------------|---------------------------------|------------|-------------------------------------------------|--------------------------|---------------------------------------------------------------------------------|--------------------|------------|-----------|--------------|-------------|--------------------|
| 446 | 1010446       | CRP (kỹ thuật ngưng kết)        | BS_23.373  | CRP (kỹ thuật ngưng kết)                        | 106736-2                 | C reactive protein [Mass/volume] in Serum, Plasma or Blood by Rapid immunoassay | C reactive protein | MCnc       | Pt        | Ser/Plas/Bld | IA.rapid    | mg/L; ug/mL; mg/dL |
| 447 | 1010447       | Tìm mỡ trong phân               | BS_23.375  | Tìm mỡ trong phân                               | 2270-7                   | Fat [Presence] in Stool                                                         | Fat                | PrThr      | Pt        | Stool        |             |                    |